

BÀI GIẢNG
TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

MỤC TIÊU MÔN HỌC

1. Cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về Tâm lý học đại cương dưới góc độ quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm cơ sở nghiên cứu các lĩnh vực khác của Tâm lý học.
2. Bước đầu biết vận dụng các tri thức Tâm lý học vào rèn luyện bản thân mình và vào công tác dạy học, giáo dục học sinh các trường cao đẳng và dạy nghề.

Lưu ý thêm:

Đây là bản đã format lại của sách, mình chỉ thêm bảng mục lục chính xác hơn, mọi nội dung đều do tác giả gốc soạn ra. Do đó mình không chịu trách nhiệm cho bất cứ ai tạch môn nhé :) File pdf có thể được download tại:



(<https://github.com/ndgnuuh/documents/tree/master/tam-li-hoc>)

Mục lục

Chương I: TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC.....	1
I. Tâm lý học nghiên cứu cái gì?.....	1
1. Tâm lý học là gì?.....	1
2. Vài nét về lịch sử hình thành khoa học tâm lý.....	1
II. Đối tượng, nhiệm vụ của Tâm lý học.....	2
1. Đối tượng.....	2
2. Nhiệm vụ.....	2
III. Bản chất hiện tượng tâm lý.....	3
1. Tâm lý là sự phản ánh hiện thực khách quan của não.....	3
2. Tâm lý mang tính chủ thể.....	3
3. Tâm lý người có bản chất xã hội - lịch sử.....	4
IV. Phân loại các hiện tượng tâm lý người.....	4
1. Hiện tượng tâm lý cá nhân với hiện tượng tâm lý xã hội.....	4
2. Hiện tượng tâm lý có ý thức và hiện tượng tâm lý chưa được ý thức.....	5
3. Phân chia các hiện tượng tâm lý theo thời gian tồn tại và vị trí tương đối của chúng trong nhân cách.....	5
V. Phương pháp nghiên cứu tâm lý.....	6
1. Nguyên tắc phương pháp luận của việc nghiên cứu tâm lý.....	6
1.1 Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng.....	6
1.2 Nguyên tắc thống nhất tâm lý, ý thức, nhân cách với hoạt động.....	6
1.3 Phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong sự liên hệ giữa chúng với nhau và trong mối liên hệ giữa chúng với các loại hiện tượng khác.....	6
1.4 Phải nghiên cứu tâm lý của một con người cụ thể, một nhóm người cụ thể chứ không nghiên cứu một cách chung chung, nghiên cứu tâm lý ở một con người trừu tượng, một cộng đồng trừu tượng.....	7
2. Phương pháp nghiên cứu tâm lý.....	7
2.1 Quan sát.....	7
2.2 Thực nghiệm.....	7
2.3 Điều tra.....	8
2.4 Trắc nghiệm (Test).....	8
2.5 Đàm thoại.....	9
2.6 Nghiên cứu các sản phẩm của hoạt động.....	9
VI. CÂU HỎI ÔN TẬP.....	10
Chương II: HOẠT ĐỘNG, GIAO TIẾP VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN TÂM LÝ.....	11
I. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người.....	11
1. Di truyền và tâm lý.....	11
2. Não và tâm lý.....	11

2.1 Vấn đề định khu chức năng trong não.....	11
2.2 Phản xạ có điều kiện và tâm lý.....	12
2.3 Các quy luật hoạt động của não và tâm lý.....	12
3. Hệ thống tín hiệu thứ 2.....	13
II. Hoạt động và tâm lý.....	13
1. Khái niệm hoạt động.....	13
2. Đặc điểm của hoạt động.....	14
3. Cấu trúc của hoạt động.....	15
4. Phân loại hoạt động.....	16
5. Vai trò của hoạt động trong sự hình thành và phát triển tâm lý.....	17
III. Giao tiếp.....	17
1. Khái niệm.....	17
2. Chức năng của giao tiếp.....	17
3. Các loại giao tiếp.....	18
4. Các phương tiện giao tiếp.....	18
4.1 Phương tiện ngôn ngữ.....	19
4.2 Phương tiện phi ngôn ngữ.....	19
5. Vai trò của giao tiếp trong sự hình thành và phát triển tâm lý.....	19
IV. CÂU HỎI ÔN TẬP.....	19
Chương III: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC.....	21
I. Sự hình thành và phát triển tâm lý.....	21
1. Sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện loài.....	21
1.1 Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lý.....	21
1.2 Các thời kỳ phát triển tâm lý.....	21
2. Sự phát triển tâm lý về phương diện cá thể.....	23
II. Sự hình thành và phát triển ý thức.....	24
1. Khái niệm ý thức.....	24
1.1 Định nghĩa.....	24
1.2 Các thuộc tính cơ bản của ý thức.....	24
1.3 Cấu trúc của ý thức.....	25
2. Sự hình thành và phát triển ý thức.....	25
2.1 Sự hình thành ý thức về phương diện loài.....	25
2.2 Sự hình thành ý thức và tự ý thức của cá nhân.....	26
3. Các cấp độ ý thức.....	27
3.1 Cấp độ chưa ý thức (Vô thức).....	27
3.2 Cấp độ ý thức, tự ý thức.....	28
3.3 Cấp độ ý thức nhóm, ý thức tập thể.....	28
III. CÂU HỎI ÔN TẬP.....	29
Chương IV: HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC.....	30

I. Đặc điểm của hoạt động nhận thức.....	30
II. Nhận thức cảm tính.....	31
1. Quá trình cảm giác.....	31
1.1 Khái niệm cảm giác.....	31
1.2 Các quy luật cơ bản của cảm giác.....	32
1.3 Phân loại cảm giác.....	35
2. Quá trình tri giác.....	36
2.1 Khái niệm tri giác.....	36
2.2 Quan sát và năng lực quan sát.....	37
2.3 Các quy luật cơ bản của tri giác.....	38
2.4 Phân loại tri giác.....	41
III. Nhận thức lý tính.....	42
1. Quá trình tư duy.....	43
1.1 Khái niệm tư duy.....	43
1.2 Các giai đoạn của tư duy.....	44
1.3 Các thao tác tư duy cơ bản.....	45
1.4 Phân loại tư duy.....	46
2. Tưởng tượng.....	46
2.1 Khái niệm tưởng tượng.....	47
2.2 Các cách sáng tạo trong tưởng tượng.....	49
2.3 Phân loại tưởng tượng.....	50
IV. Ngôn ngữ.....	51
1. Ngôn ngữ.....	51
1.1 Khái niệm.....	51
1.2 Chức năng của ngôn ngữ.....	51
2. Vai trò của ngôn ngữ đối với hoạt động nhận thức.....	52
2.1 Đối với cảm giác.....	53
2.2 Đối với tri giác.....	53
2.3 Đối với tư duy.....	53
2.4 Đối với tưởng tượng.....	54
2.5 Đối với trí nhớ.....	54
3. Phân loại ngôn ngữ.....	54
3.1 Ngôn ngữ bên ngoài.....	54
3.2 Ngôn ngữ bên trong.....	55
3.3 Ngôn ngữ thầm.....	55
V. Trí nhớ.....	55
1. Khái niệm về trí nhớ.....	55
1.1 Định nghĩa.....	55
1.2 Đặc điểm.....	56

1.3 Vai trò:.....	56
2. Các giai đoạn của quá trình trí nhớ.....	56
2.1 Giai đoạn ghi nhớ.....	56
2.2 Giai đoạn gìn giữ.....	57
2.3 Giai đoạn nhận lại và nhớ lại.....	58
3. Quên và cách chống quên.....	58
3.1 Định nghĩa:.....	58
3.2 Quy luật quên.....	59
3.3 Biện pháp chống quên.....	59
VI. CÂU HỎI ÔN TẬP.....	59
Chương V: NHÂN CÁCH.....	61
I. Khái niệm về nhân cách.....	61
1. Một số khái niệm liên quan tới nhân cách.....	61
1.1 Con người.....	61
1.2 Cá nhân.....	61
1.3 Cá tính.....	61
2. Nhân cách.....	61
3. Đặc điểm của nhân cách.....	62
3.1 Tính thống nhất của nhân cách.....	62
3.2 Tính tương đối ổn định của nhân cách.....	63
3.3 Tính tích cực của nhân cách.....	63
3.4 Tính giao lưu của nhân cách.....	63
II. Cấu trúc của nhân cách.....	64
1. Quan điểm truyền thống.....	64
2. Quan điểm coi cấu trúc nhân cách gồm 2 mặt đức và tài (phẩm chất và năng lực) thống nhất với nhau.....	64
3. Quan điểm coi nhân cách gồm 3 thành phần:.....	65
III. Các phẩm chất của nhân cách.....	65
1. Tình cảm.....	65
1.1 Khái niệm về tình cảm.....	65
1.2 Các quy luật của tình cảm.....	66
2. Ý chí và hành động ý chí.....	68
2.1 Khái niệm ý chí.....	68
2.2 Các phẩm chất của ý chí.....	69
3. Hành động ý chí.....	70
3.1 Khái niệm.....	70
3.2 Đặc điểm.....	70
3.3 Cấu trúc của hành động ý chí.....	70
IV. Các thuộc tính tâm lý của nhân cách.....	71

1. Xu hướng.....	71
1.1 Định nghĩa.....	71
1.2 Các mặt biểu hiện của xu hướng.....	72
2. Tính cách.....	74
3. Khí chất.....	75
3.1 Khái niệm.....	75
3.2 Các kiểu khí chất.....	75
4. Năng lực.....	78
4.1 Khái niệm về năng lực.....	78
4.2 Phân loại năng lực.....	78
4.3 Các mức độ của năng lực.....	78
V. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển nhân cách.....	79
1. Yếu tố bẩm sinh, di truyền.....	79
2. Yếu tố môi trường.....	79
2.1 Môi trường tự nhiên.....	79
2.2 Môi trường xã hội.....	80
3. Yếu tố cá nhân.....	82
3.1 Hoạt động.....	82
3.2 Giao tiếp.....	83
VI. CÂU HỎI ÔN TẬP.....	83

Chương I: TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

I. Tâm lý học nghiên cứu cái gì?

1. Tâm lý học là gì?

Trong tiếng Latinh Tâm lý học là từ ghép của hai từ: Psycho là tinh thần, linh hồn; Logos là khoa học do đó có thể hiểu *Tâm lý học là khoa học về các hiện tượng tinh thần.*

2. Vài nét về lịch sử hình thành khoa học tâm lý

Từ xa xưa loài người đã quan tâm tới các hiện tượng tâm lý.

- Trong các di chỉ của người nguyên thủy đã thấy những bằng cứ chứng tỏ đã có quan niệm về cuộc sống của hồn, phách sau cái chết của thể xác.
- Những văn bản đầu tiên của loài người đã có những nhận xét về tính chất của hồn, đã có ý tưởng tiền khoa học về tâm lý.
- Khổng Tử (551 đến 479 TCN) ở Trung Quốc đã có những nhận xét sâu sắc về mối quan hệ giữa trí nhớ và tư duy.
- Gần 1 thế kỷ sau đó, nhà hiền triết Hy Lạp cổ đại Xôcrat (469-399 TCN) đã tuyên bố câu châm ngôn nổi tiếng *Hãy tự biết mình đã* và đây được coi là sự định hướng tự giác đầu tiên về tâm lý học trong triết học.
- Aritxtốt (384-322 TCN)- người đầu tiên viết cuốn sách *Bàn về hồn*. Đây là cuốn sách có hệ thống đầu tiên về tâm lý.
- Nhiều thế kỷ sau đó, tâm lý học vẫn còn gắn liền với triết học và chưa có tên gọi tâm lý học.
- Đến thế kỷ 18, thuật ngữ Tâm lý học mới xuất hiện trong tác phẩm *Tâm lý học kinh nghiệm* (1732) và *Tâm lý học lý trí* (1734) của nhà triết học Đức Wolf.
- Năm 1879 khi Wundt lần đầu tiên thành lập ở Leipzig (Đức) một phòng thí nghiệm tâm lý học (thực chất là

sinh lý-tâm lý) thì tâm lý học mới được coi là một khoa học độc lập với triết học, có đối tượng nghiên cứu, có chức năng, nhiệm vụ riêng.

- Vào đầu thế kỷ 20 xuất hiện ba học thuyết mới trong tâm lý học là học thuyết hành vi chủ nghĩa, học thuyết Freud và học thuyết Ghestal. Cả ba học thuyết này đều có những giá trị nhất định trong lịch sử tâm lý học. Sai lầm của ba học thuyết này là sử dụng những chân lý cục bộ làm nguyên lý phổ quát cho khoa học tâm lý. Vì thế họ vẫn không thành công trong việc tìm đối tượng đích thực của tâm lý học.
- Khoảng năm 1925, nhờ vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vào khoa học tâm lý, tâm lý học mới xác định được đối tượng nghiên cứu của mình một cách đúng đắn. Công lao này thuộc về các nhà lý luận macxit xuất sắc trong tâm lý học như L.X.Vugôtxki, X.L.Rubinstêin, A.N.Lêônchiep...

II. Đối tượng, nhiệm vụ của Tâm lý học

1. Đối tượng

Đối tượng của tâm lý học là các hiện tượng tâm lý với tư cách là một hiện tượng tinh thần do thế giới khách quan tác động vào não con người sinh ra, gọi chung là các hoạt động tâm lý. Tâm lý học nghiên cứu sự hình thành, vận hành và phát triển của các hoạt động tâm lý

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ cơ bản của Tâm lý học là nghiên cứu bản chất hiện tượng tâm lý, các quy luật nảy sinh và phát triển tâm lý, cơ chế diễn biến và thể hiện tâm lý, quy luật về mối quan hệ của các hiện tượng tâm lý. Cụ thể, Tâm lý học nghiên cứu:

- Những yếu tố khách quan, chủ quan nào đã tạo ra tâm lý người.
- Cơ chế hình thành, biểu hiện của hoạt động tâm lý.
- Tâm lý con người hoạt động như thế nào?

- Chức năng, vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người.

Có thể nêu lên các nhiệm vụ cụ thể của tâm lý học như sau:

- Nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lý cả về mặt số lượng và chất lượng.
- Phát hiện các quy luật hình thành và phát triển tâm lý.
- Tìm ra cơ chế của các hiện tượng tâm lý.

Trên cơ sở nghiên cứu, tâm lý học đưa ra các biện pháp hữu hiệu cho việc hình thành, phát triển tâm lý.

III. Bản chất hiện tượng tâm lý

1. Tâm lý là sự phản ánh hiện thực khách quan của não

Đây là luận điểm quan trọng để phân định tâm lý học duy vật và tâm lý học duy tâm.

Luận điểm này khẳng định có 2 yếu tố quyết định sự hình thành tâm lý người là não và hiện thực khách quan.

Tất cả các quá trình tâm lý từ đơn giản đến phức tạp đều xuất hiện trên cơ sở hoạt động của não. Không có não thì không có hiện tượng tâm lý người.

Hiện tượng tâm lý người có nguồn gốc là thế giới khách quan. Nội dung của hiện tượng tâm lý người do hiện thực khách quan quyết định.

Kết luận sơ phạm

Tâm lý người có nguồn gốc là thế giới khách quan, vì vậy khi nghiên cứu cũng như hình thành, cải tạo tâm lý người phải nghiên cứu hoàn cảnh trong đó con người sống và hoạt động.

2. Tâm lý mang tính chủ thể

Khi phản ánh cùng một đối tượng trong thế giới khách quan mỗi cá nhân đều có các hình ảnh tâm lý khác nhau. Điều này là vì mỗi cá nhân phản ánh đối tượng đó thông qua lăng kính chủ quan của mình.

Nguyên nhân của hiện tượng này là do cấu tạo não người của từng cá nhân khác nhau; mỗi cá nhân có điều kiện, hoàn cảnh sống khác nhau...

Kết luận sư phạm

Tâm lý người mang tính chủ thể, vì vậy trong dạy học - giáo dục cũng như trong quan hệ ứng xử phải chú ý tới nguyên tắc *đối xử cá biệt*.

3. Tâm lý người có bản chất xã hội - lịch sử

Tâm lý người có bản chất xã hội:

+. Tâm lý người có nguồn gốc xã hội: Tâm lý người chỉ được hình thành trong điều kiện môi trường xã hội; trong điều kiện con người sống và hoạt động như một thành viên của xã hội.

+. Tâm lý người có nội dung xã hội: Tâm lý người phản ánh các mối quan hệ xã hội mà người đó có như quan hệ giai cấp, đạo đức, pháp quyền...

Tâm lý người có bản chất lịch sử: Do xã hội luôn vận động và biến đổi không ngừng, khi xã hội thay đổi, tâm lý con người cũng thay đổi vì vậy tâm lý người có bản chất lịch sử.

Kết luận sư phạm: Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp vì thế phải tổ chức các hoạt động và quan hệ giao tiếp để nghiên cứu sự hình thành và phát triển tâm lý người.

IV. Phân loại các hiện tượng tâm lý người

Có rất nhiều cách phân loại hiện tượng tâm lý.

1. Hiện tượng tâm lý cá nhân với hiện tượng tâm lý xã hội

Tâm lý cá nhân điều hành hành động và hoạt động của cá nhân người có tâm lý đó thì chỉ phản ánh hiện thực khách quan trong hoạt động của người đó mà thôi. Nhưng một hoạt động thường có nhiều người cùng tham gia, từ một nhóm nhỏ cho đến những cộng đồng xã hội rộng lớn với nhiều kích thước khác nhau. Hiện tượng tâm lý nảy sinh trong trường hợp đó sẽ điều hành những hành động, hoạt động tương đối giống nhau của cả cộng đồng người ấy và cũng phản ánh hiện thực khách quan bao hàm trong hoạt động này một cách tương đối giống nhau.

Đó là những hiện tượng tâm lý xã hội. (Phong tục, tập quán, hiện tượng mốt, tin đồn ...).

2. Hiện tượng tâm lý có ý thức và hiện tượng tâm lý chưa được ý thức

Nói hiện tượng tâm lý nảy sinh *trong đầu óc, trong chủ quan ta* không có nghĩa là ta biết tất cả các hiện tượng đó. Chúng ta chỉ biết rõ rệt ít hay nhiều, toàn bộ hay cụ bộ hiện tượng tâm lý *có ý thức* mà thôi.

Những hiện tượng tâm lý thuộc loại khác gọi là hiện tượng tâm lý chưa được ý thức thì nói chung không được ta biết đến, ta không có thái độ đối với nó, không có dự kiến về nó mặc dù bằng cách nào đó chúng vẫn tham gia điều hành mọi hoạt động của ta.

3. Phân chia các hiện tượng tâm lý theo thời gian tồn tại và vị trí tương đối của chúng trong nhân cách

Theo tiêu chí này, người ta phân chia các hiện tượng tâm lý thành ba loại chính:

Thứ nhất: Các quá trình tâm lý

Là hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối ngắn (vài giây đến vài giờ), có mở đầu, phát triển và kết thúc.

Có ba loại quá trình tâm lý:

- Quá trình nhận thức: Gồm các quá trình như cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng...
- Quá trình cảm xúc: Thích, ghét, dễ chịu, khó chịu, yêu thương, khinh bỉ, căm thù...
- Quá trình ý chí

Thứ hai: Các trạng thái tâm lý

Là hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối dài (vài mươi phút đến hàng tháng) thường ít biến động nhưng lại chi phối một cách căn bản các quá trình tâm lý đi kèm với nó. Ví dụ như sự chú ý, tâm trạng, sự ganh đua...

Thứ ba: Các thuộc tính tâm lý

Là hiện tượng tâm lý hình thành lâu dài và kéo dài rất lâu, có khi suốt đời và tạo thành nét riêng của nhân cách, chi phối

các quá trình và trạng thái tâm lý của người ấy: tính tình, tính nết, thói quen, quan điểm, hứng thú, lý tưởng sống...

V. Phương pháp nghiên cứu tâm lý

1. Nguyên tắc phương pháp luận của việc nghiên cứu tâm lý

1.1 Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng

Nguyên tắc này khẳng định tâm lý có nguồn gốc là thế giới khách quan tác động vào bộ não con người thông qua “lăng kính chủ quan” của con người. Tâm lý định hướng, điều khiển, điều chỉnh hoạt động, hành vi của con người tác động trở lại thế giới, trong đó yếu tố xã hội là quan trọng nhất. Vì vậy, khi nghiên cứu tâm lý con người cần thấm nhuần nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng.

1.2 Nguyên tắc thống nhất tâm lý, ý thức, nhân cách với hoạt động

Hoạt động là phương thức hình thành, phát triển và thể hiện tâm lý, ý thức, nhân cách; đồng thời tâm lý, ý thức và nhân cách cũng tác động trở lại hoạt động. Do đó, hoạt động và tâm lý, ý thức, nhân cách thống nhất với nhau.

Nguyên tắc này cũng khẳng định, tâm lý luôn luôn vận động và phát triển, vì vậy cần phải nghiên cứu tâm lý trong sự vận động của nó, qua sự diễn biến và sản phẩm của hoạt động.

1.3 Phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong sự liên hệ giữa chúng với nhau và trong mối liên hệ giữa chúng với các loại hiện tượng khác

Các hiện tượng tâm lý không tồn tại một cách biệt lập mà chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, chuyển hoá lẫn nhau đồng thời chúng còn chi phối và chịu sự chi phối của các hiện tượng khác.

1.4 Phải nghiên cứu tâm lý của một con người cụ thể, một nhóm người cụ thể chứ không nghiên cứu một cách chung chung, nghiên cứu tâm lý ở một con người trừu tượng, một cộng đồng trừu tượng.

2. Phương pháp nghiên cứu tâm lý

2.1 Quan sát

Quan sát là theo dõi, thu thập hành động và hoạt động của đối tượng trong điều kiện tự nhiên để phán đoán, nhận xét về yếu tố tâm lý đã chi phối chúng, từ đó rút ra các quy luật, cơ chế của chúng.

Phương pháp quan sát cho phép chúng ta thu thập được các tài liệu cụ thể, khách quan trong các điều kiện tự nhiên của con người song phương pháp này cũng tốn nhiều công sức, mất nhiều thời gian...

Để phương pháp quan sát đạt hiệu quả cao cần chú ý các yêu cầu sau:

- Xác định mục đích, nội dung, kế hoạch quan sát.
- Chuẩn bị chu đáo về mọi mặt.
- Tiến hành quan sát cẩn thận và có hệ thống.
- Ghi chép tài liệu quan sát một cách khách quan, trung thực...

2.2 Thực nghiệm

Thực nghiệm là quá trình tác động vào đối tượng một cách chủ động trong những điều kiện đã được khống chế để gây ra ở đối tượng những biểu hiện về quan hệ nhân quả, tính quy luật, cơ cấu, cơ chế của chúng có thể lặp đi lặp lại nhiều lần và đo đạc, định lượng, định tính một cách khách quan các hiện tượng cần nghiên cứu.

Có 2 loại thực nghiệm cơ bản:

- Thực nghiệm tự nhiên:

Thực nghiệm tự nhiên được tiến hành trong điều kiện bình thường của cuộc sống hoạt động. Trong quá trình quan sát nhà nghiên cứu chỉ thay đổi những yếu tố riêng rẽ của hoàn cảnh còn trong thực nghiệm tự nhiên nhà nghiên cứu có thể chủ động gây ra những biểu hiện và diễn biến tâm lý bằng cách

khống chế một số nhân tố không cần thiết cho việc nghiên cứu, làm nổi bật những yếu tố cần thiết có khả năng giúp cho việc khai thác, tìm hiểu các nội dung cần thực nghiệm.

- Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm:

Phương pháp thực nghiệm trong phòng thí nghiệm được tiến hành dưới điều kiện khống chế một cách nghiêm khắc các ảnh hưởng bên ngoài, người làm thí nghiệm tự tạo ra những điều kiện để làm nảy sinh hay phát triển một nội dung tâm lý cần nghiên cứu do đó có thể tiến hành nghiên cứu tương đối chủ động hơn so với quan sát và thực nghiệm tự nhiên.

Tuy nhiên, phương pháp thực nghiệm cũng khó khống chế hoàn toàn ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan của người bị thực nghiệm vì thế phải tiến hành thực nghiệm một số lần và phối hợp đồng bộ với nhiều phương pháp khác.

2.3 Điều tra

Là phương pháp dùng một số câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số lớn đối tượng nghiên cứu nhằm thu thập ý kiến chủ quan của họ về một vấn đề nào đó. Có thể trả lời viết (thường là như vậy) nhưng cũng có thể trả lời miệng và có người ghi lại.

Có thể điều tra thăm dò chung hoặc điều tra chuyên đề để đi sâu vào một số khía cạnh. Câu hỏi dùng để điều tra có thể là câu hỏi đóng tức là có nhiều đáp án sẵn để đối tượng chọn hoặc có thể là câu hỏi mở để họ tự trả lời.

Dùng phương pháp này có thể trong một thời gian ngắn thu thập được một số ý kiến của rất nhiều người nhưng là ý kiến chủ quan. Để có tài liệu tương đối chính xác cần soạn kỹ bảng hướng dẫn điều tra viên vì nếu những người này phổ biến một cách tùy tiện thì kết quả sẽ sai rất khác nhau và mất hết giá trị khoa học.

2.4 Trắc nghiệm (Test)

Test là một phép thử để đo lường tâm lý mà trước đó đã được chuẩn hoá trên một số lượng người đủ tiêu biểu.

Test trọn bộ thường gồm 4 phần:

- Văn bản Test.
- Hướng dẫn quy trình tiến hành.

- Hướng dẫn đánh giá.
- Bảng chuẩn hoá.

Sử dụng phương pháp Test có một số ưu điểm cơ bản:

- Test có khả năng làm cho hiện tượng tâm lý cần đo trực tiếp bộ lộ qua hành động giải bài tập test.
- Có khả năng lượng hoá, chuẩn hoá chỉ tiêu tâm lý cần đo.

Tuy nhiên, sử dụng Test cũng có những khó khăn, hạn chế:

- Khó soạn thảo một bộ test đảm bảo tính chuẩn hoá.
- Test chủ yếu cho ta biết kết quả, ít bộ lộ suy nghĩ của nghiệm thể để đi đến kết quả.

2.5 Đàm thoại

Là cách đặt những câu hỏi cho đối tượng và dựa vào trả lời của họ để trao đổi, hỏi thêm nhằm thu thập những thông tin về vấn đề cần nghiên cứu.

Có thể đàm thoại trực tiếp hoặc gián tiếp tùy theo sự liên quan của đối tượng với điều ta cần biết. Có thể hỏi thẳng hay hỏi đường vòng.

Muốn đàm thoại thu được kết quả tốt, nên:

- Xác định rõ mục đích, yêu cầu của vấn đề cần tìm hiểu.
- Xác định trước thông tin về đối tượng đàm thoại với một số đặc điểm của họ.
- Có kế hoạch trước để *lái hướng* câu chuyện.
- Rất linh hoạt trong việc *lái hướng* này để câu chuyện vừa giữ được logic của nó, vừa đáp ứng yêu cầu của người nghiên cứu.

2.6 Nghiên cứu các sản phẩm của hoạt động

Là phương pháp dựa vào các kết quả, sản phẩm (vật chất, tinh thần) của hoạt động do con người làm ra để nghiên cứu các chức năng tâm lý của con người đó.

Để sử dụng tốt phương pháp này cần:

- Tìm cách *dựng lại* càng đầy đủ càng tốt quá trình hoạt động đưa đến sản phẩm mà ta nghiên cứu.
- Tìm cách *phục hiện* lại hoàn cảnh trong đó sản phẩm được làm ra.
- Tìm hiểu các mặt tâm lý khác của nghiệm thể ngoài mặt đã thể hiện trong sản phẩm (đàm thoại, phỏng vấn, test, quan sát...).

Trên đây, chúng tôi vừa trình bày những phương pháp nghiên cứu tâm lý học thường dùng, tuy nhiên muốn nghiên cứu một vấn đề tâm lý học một cách khoa học, khách quan, chính xác cần phải:

- Sử dụng các phương pháp thích hợp với vấn đề nghiên cứu (tùy theo ưu điểm, hạn chế của mỗi phương pháp).
- Sử dụng nhiều phương pháp để bổ cứu cho nhau.

VI. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Từ việc phân tích bản chất hiện tượng tâm lý hãy rút ra những kết luận cần thiết trong công tác dạy học và giáo dục?
2. Chia trang giấy thành hai phần: Bên phải ghi những hiện tượng mà theo bạn những những hiện tượng tâm lý; Bên trái là những hiện tượng không phải là những hiện tượng tâm lý. Cố gắng ghi được 10 tên ở phần bên phải.

Chương II: HOẠT ĐỘNG, GIAO TIẾP VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN TÂM LÝ

I. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

1. Di truyền và tâm lý

- Di truyền là mối liên hệ kế thừa của cơ thể sống đảm bảo sự tái tạo ở thế hệ mới những nét giống nhau về mặt sinh vật đối với thế hệ trước, đảm bảo năng lực đáp ứng những đòi hỏi của hoàn cảnh theo một cơ chế đã định sẵn.
- Di truyền đóng vai trò tiền đề vật chất trong sự hình thành và phát triển tâm lý con người.

2. Não và tâm lý

- Tâm lý là chức năng của não.
- Có não hoạt động mới có tâm lý.

2.1 Vấn đề định khu chức năng trong não

- Trong não có các vùng (miền), mỗi vùng là cơ sở vật chất của các hiện tượng tâm lý tương ứng, có thể tham gia vào nhiều hiện tượng tâm lý. Các vùng phục vụ cho một hiện tượng tâm lý tập hợp thành hệ thống chức năng. Hệ thống chức năng này hoạt động một cách cơ động, tùy thuộc vào yêu cầu của chủ thể, vào đặc điểm không gian, thời gian và không có tính bất di bất dịch.
- Trong não có sự *phân công* rất chặt chẽ giữa các vùng của vỏ não như: vùng chẩm gọi là vùng thị giác; vùng thái dương gọi là vùng thính giác; vùng đỉnh gọi là vùng vận động; vùng trung gian giữa thái dương và đỉnh là vùng định hướng không gian và thời gian; ở người còn có các vùng chuyên biệt như vùng nói (Brôca), vùng nghe hiểu tiếng nói (Vecnicke), vùng nhìn hiểu chữ viết (Đêjêrin), vùng viết ngôn ngữ.

- Nguyên tắc phân công kết hợp chặt chẽ với nguyên tắc liên kết rất nhịp nhàng tạo nên hệ thống chức năng cơ động trong từng chức năng tâm lý.
- Các hệ thống chức năng được thực hiện bằng nhiều tế bào não từ các vùng, các khối của toàn bộ não tham gia: khối năng lượng đảm bảo trương lực; khối thông tin đảm bảo việc thu nhận, xử lý và giữ gìn thông tin; khối điều khiển đảm bảo việc chương trình hoá, điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra. Các khối này liên kết chặt chẽ với nhau cùng tham gia thực hiện hoạt động tâm lý.

2.2 Phản xạ có điều kiện và tâm lý

- Phản xạ có điều kiện là cơ sở sinh lý của các hiện tượng tâm lý.
- Các thói quen, tập tục, hành vi, hành động, hoạt động đều có cơ sở sinh lý thần kinh là phản xạ có điều kiện.

2.3 Các quy luật hoạt động của não và tâm lý

2.3.1 Quy luật hệ thống định hình

- Khi muốn phản ánh sự vật một cách trọn vẹn hoặc phản ánh các sự vật, hiện tượng liên quan với nhau hay một hoàn cảnh phức tạp thì các vùng trong não phải phối hợp với nhau, tập hợp các kích thích thành nhóm, thành bộ, tập hợp các mối liên hệ thần kinh tạm thời thành hệ thống chức năng.
- Hoạt động định hình là các hoạt động phản xạ có điều kiện kế tiếp nhau theo một thứ tự nhất định. Một khi có một hoạt động định hình trong não thì một phản xạ này xảy ra kéo theo các phản xạ khác cũng xảy ra.

2.3.2 Quy luật lan toả vào tập trung

Khi trên vỏ não có một điểm (vùng) hưng phấn hoặc ức chế nào đó thì quá trình hưng phấn và ứng chế đó sẽ không dừng lại ở điểm ấy, nó sẽ lan toả ra xung quanh. Sau đó, trong những điều kiện bình thường chúng tập trung vào một nơi nhất định. Hai quá trình lan toả và tập trung xảy ra kế tiếp nhau trong một trung khu thần kinh.

2.3.3 Quy luật cảm ứng qua lại

- Hai quá trình thần kinh cơ bản ảnh hưởng tới nhau theo quy luật *một quá trình thần kinh này tạo ra một quá trình thần kinh kia hay nói cách khác một quá trình thần kinh này gây ra một ảnh hưởng nhất định đến quá trình thần kinh kia.*
- Quy luật cảm ứng qua lại có 4 dạng biểu hiện cơ bản:
 - + Cảm ứng qua lại đồng thời là hưng phấn ở điểm này gây ra ức chế ở điểm kia hay ngược lại.
 - + Cảm ứng qua lại tiếp diễn là trường hợp ở một điểm có hưng phấn chuyển sang ức chế ở chính điểm đó hay ngược lại.
 - + Cảm ứng dương tính là hiện tượng hưng phấn làm cho ức chế sâu hơn hay ngược lại ức chế làm cho hưng phấn mạnh hơn.
 - + Cảm ứng âm tính là hiện tượng ức chế làm giảm hưng phấn, hưng phấn làm giảm ức chế.

2.3.4 Quy luật phụ thuộc vào cường độ kích thích

Trong trạng thái tỉnh táo, khỏe mạnh bình thường của vỏ não độ lớn của phản ứng tỉ lệ thuận với cường độ của kích thích: kích thích mạnh thì phản ứng lớn và ngược lại.

3. Hệ thống tín hiệu thứ 2

- Hệ thống tín hiệu thứ 2 chỉ có ở người. Đó là hệ thống tín hiệu về tín hiệu thứ nhất, tín hiệu của tín hiệu. Những tín hiệu này do tiếng nói và chữ viết (ngôn ngữ) tạo ra.
- Hệ thống tín hiệu thứ 2 là cơ sở sinh lý của tư duy ngôn ngữ, tư duy trừu tượng, ý thức, tình cảm.

II. Hoạt động và tâm lý

1. Khái niệm hoạt động

- Hoạt động là quá trình tác động qua lại tích cực giữa con người với thế giới khách quan mà qua đó mối quan hệ thực tiễn giữa con người với thế giới khách quan được thiết lập.

- Trong mối quan hệ đó có hai quá trình diễn ra đồng thời và bổ sung cho nhau, thống nhất với nhau là quá trình đối tượng hoá và quá trình chủ thể hoá.

Quá trình đối tượng hóa là quá trình chủ thể chuyển năng lực của mình thành sản phẩm của hoạt động, hay nói khác đi tâm lý người được bộc lộ, được khách quan hóa trong quá trình làm ra sản phẩm.

Quá trình chủ thể hóa là quá trình chuyển từ phía khách thể vào bản thân chủ thể những quy luật, bản chất của thế giới để tạo nên tâm lý, ý thức nhân cách của bản thân bằng cách chiếm lĩnh thế giới.

Như vậy, trong hoạt động con người vừa tạo ra sản phẩm về phía thế giới, vừa tạo ra tâm lý của mình, hay nói khác đi tâm lý, ý thức, nhân cách được bộc lộ và hình thành trong hoạt động.

2. Đặc điểm của hoạt động

- Tính đối tượng: Hoạt động bao giờ cũng là hoạt động có đối tượng bởi hoạt động luôn nhằm tác động vào một cái gì đấy để thay đổi nó hoặc để tiếp nhận nó chuyển vào đầu óc mình. Đối tượng của hoạt động là cái con người cần làm ra, cần chiếm lĩnh.
- Tính chủ thể: Hoạt động do chủ thể thực hiện, chủ thể hoạt động có thể là một người hoặc nhiều người.

Ví dụ: Người lao động là chủ thể của hoạt động lao động; Giáo viên và học sinh là chủ thể của hoạt động dạy và học.

- Tính mục đích: Hoạt động bao giờ cũng có tính mục đích là tạo ra sản phẩm có liên quan trực tiếp hay gián tiếp với việc thoả mãn nhu cầu của con người và xã hội. Tính mục đích là quy luật điều khiển mọi hoạt động.

Trước khi tiến hành hoạt động, con người bao giờ cũng hình dung ra mục đích của hoạt động và mục đích này tồn tại dưới dạng biểu tượng. Các biểu tượng sẽ chi phối con người hoạt động. Khi con người bắt tay vào hoạt động các biểu tượng trên sẽ trở thành mục đích của hoạt động. Các biểu tượng này sẽ mất đi khi con người đạt được mục đích.

- Hoạt động vận hành theo nguyên tắc gián tiếp: Trong hoạt động, con người gián tiếp tác động đến khách thể qua hình ảnh tâm lý ở trong đầu, gián tiếp qua việc sử dụng công cụ lao động và sử dụng phương tiện ngôn ngữ. Như vậy, công cụ tâm lý, ngôn ngữ và công cụ lao động giữ chức năng trung gian giữ chủ thể và khách thể tạo ra tính gián tiếp của hoạt động.

3. Cấu trúc của hoạt động

A.N.Lêônchiev nêu lên cấu trúc vĩ mô của hoạt động gồm 6 thành tố và mối quan hệ của 6 thành tố: Hoạt động; Hành động; Thao tác; Động cơ; Mục đích; Phương tiện.

Hoạt động được thúc đẩy bởi một động cơ nhất định.

Động cơ là cái quan trọng nhất trong tâm lý con người. Có động cơ gần và động cơ xa. Động cơ xa là mục đích chung của hoạt động; Động cơ gần là mục đích bộ phận. Mục đích bộ phận là mục đích của từng hành động.

Hành động là bộ phận hợp thành của hoạt động. Mỗi hoạt động có thể gồm một hay nhiều hành động tạo nên. Ngược lại một hành động có thể tham gia một hay nhiều hoạt động khác nhau.

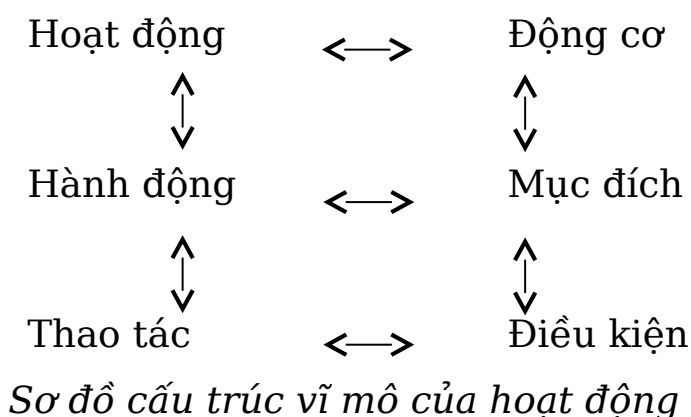
Hành động nhằm giải quyết một nhiệm vụ cụ thể trong điều kiện cụ thể. Tùy mục đích và điều kiện cụ thể nơi diễn ra hành động mà xác định cách thức cụ thể giải quyết nhiệm vụ. Cách thức này chính là các *thao tác* tạo nên hành động.

Mục đích hành động thực hiện được là nhờ thực hiện thao tác. Ngược lại, các thao tác được quyết định bởi các công cụ, *điều kiện* bên ngoài.

Tóm lại, cuộc sống của con người là một dòng các hoạt động. Dòng các hoạt động này bao gồm các hoạt động riêng rẽ theo các động cơ tương ứng. Hoạt động được hợp thành bởi các hành động theo một mục đích nhất định. Hành động do các thao tác hợp thành và tùy thuộc các điều kiện cụ thể. Đó là cấu trúc vĩ mô của hoạt động ở con người.

Cần đặc biệt chú ý tới mối quan hệ qua lại giữa các thành tố trong cấu trúc hoạt động. Sáu thành tố cùng với các mối quan hệ giữa chúng tạo thành cấu trúc vĩ mô của hoạt động.

Hoạt động là sự vận động của từng người, các thành tố và quan hệ giữa chúng là sản phẩm nảy sinh chính trong sự vận động của hoạt động.



4. Phân loại hoạt động

Có nhiều cách phân loại hoạt động

Xét về phương diện cá thể

Ở con người có 4 loại hoạt động:

- Hoạt động vui chơi
- Hoạt động học tập
- Hoạt động lao động
- Hoạt động xã hội

Xét về phương diện sản phẩm (vật chất hay tinh thần)

Có hai hoạt động lớn:

- Hoạt động thực tiễn là loại hoạt động hướng vào vật thể hay quan hệ, tạo ra sản phẩm vật chất là chủ yếu.
- Hoạt động lý luận là hoạt động diễn ra với hình ảnh, biểu tượng, khái niệm... tạo ra sản phẩm tinh thần.

Hai loại hoạt động này luôn tác động qua lại, bổ sung cho nhau.

Có cách phân loại lại chia hoạt động thành 4 loại:

- Hoạt động biến đổi.
- Hoạt động nhận thức.

- Hoạt động định hướng giá trị.
- Hoạt động giao lưu.

5. Vai trò của hoạt động trong sự hình thành và phát triển tâm lý

Hoạt động đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển tâm lý người; nó là hình thức quan trọng nhất của mối quan hệ tích cực giữa con người với thế giới khách quan; là phương thức tồn tại của con người.

III. Giao tiếp

Sống trong xã hội, con người không chỉ có quan hệ với thế giới sự vật hiện tượng bằng hoạt động có đối tượng mà còn có quan hệ giữa con người với con người, giữa con người và xã hội - đó là quan hệ giao tiếp.

1. Khái niệm

Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa người và người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau.

Mỗi quan hệ giao tiếp giữa con người với con người có thể xảy ra với các hình thức khác nhau:

- Giao tiếp giữa cá nhân với cá nhân.
- Giao tiếp giữa cá nhân với nhóm.
- Giao tiếp giữa nhóm với nhóm, giữa nhóm với cộng đồng...

2. Chức năng của giao tiếp

- Định hướng: Là khả năng xác định mức độ nhu cầu tình cảm, vốn kinh nghiệm, tư tưởng, hứng thú ... của đối tượng giao tiếp qua đó chủ thể giao tiếp có nội dung giao tiếp phù hợp với đối tượng.

Định hướng được tiến hành ngay cả trong quá trình giao tiếp để điều chỉnh nội dung giao tiếp. Chức năng định hướng trong giao tiếp kết thúc khi quá trình giao tiếp kết thúc.

- Điều khiển, điều chỉnh hành vi: Qua quá trình định hướng, chủ thể giao tiếp điều khiển, điều chỉnh hành vi cho phù hợp với đối tượng giao tiếp nhằm đạt mục đích đã đề ra.

- Giáo dục và phát triển nhân cách: Qua quá trình giao tiếp, chủ thể và đối tượng giao tiếp học hỏi lẫn nhau về chuẩn mực hành vi và đạo đức. Đây là điều kiện để hình thành và phát triển nhân cách.

3. Các loại giao tiếp

Có nhiều cách phân loại giao tiếp.

- Theo phương tiện giao tiếp có thể có các loại giao tiếp sau:
 - Giao tiếp vật chất: giao tiếp thông qua hành động với vật thật.
 - Giao tiếp bằng tín hiệu phi ngôn ngữ như giao tiếp bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt...
 - Giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết): Đây là hình thức giao tiếp đặc trưng của con người, xác lập và vận hành mối quan hệ người - người trong xã hội.
- Theo khoảng cách, có thể có hai loại giao tiếp cơ bản:
 - Giao tiếp trực tiếp là loại giao tiếp mặt đối mặt, chủ thể giao tiếp phát và nhận tín hiệu với nhau.
 - Giao tiếp gián tiếp là loại giao tiếp qua thư từ, có khi qua ngoại cảm, thần giao cách cảm.
- Theo quy cách, người ta chia giao tiếp thành 2 loại:
 - Giao tiếp chính thức là loại giao tiếp nhằm thực hiện nhiệm vụ chung theo chức trách, quy định, thể chế.
 - Giao tiếp không chính thức là giao tiếp giữa những người hiểu biết rõ về nhau, không câu nệ vào thể thức mà theo kiểu thân tình, nhằm mục đích chính là thông cảm, đồng cảm với nhau.

Các loại giao tiếp nói trên luôn tác động qua lại, bổ sung cho nhau, làm cho mối quan hệ giao tiếp của con người vô cùng đa dạng và phong phú.

4. Các phương tiện giao tiếp

Trong quá trình giao tiếp, người ta thường sử dụng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để tiến hành hoạt động giao tiếp.

4.1 Phương tiện ngôn ngữ

Ngôn ngữ thực chất là hệ thống ký hiệu tượng trưng về sự vật, hiện tượng cũng như những thuộc tính và quan hệ của chúng, được con người quy ước và sử dụng trong giao tiếp giữa con người với con người. Trong quá trình giao tiếp, chủ thể và đối tượng giao tiếp thường sử dụng hai loại ngôn ngữ: ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

Ngôn ngữ có ba chức năng là thông báo, diễn đạt và tác động. Việc đặt những câu ngắn, hàm súc kết hợp với việc sử dụng những hình thái và ngữ điệu phù hợp sẽ gây được hứng thú của người nghe.

4.2 Phương tiện phi ngôn ngữ

Trong quá trình giao tiếp, chủ thể và đối tượng giao tiếp không sử dụng ngôn ngữ mà dùng hành vi, cử chỉ để bộc lộ thái độ, nội dung giao tiếp.

Trong quá trình giao tiếp, người ta thường sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ sau:

- Giao tiếp qua nét mặt.
- Giao tiếp qua hành vi, cử chỉ, điệu bộ.
- Giao tiếp qua việc sử dụng các phương tiện vật chất...
- Giao tiếp qua việc sử dụng các ký hiệu.

Khi sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp cần chú ý đến sắc thái của các phương tiện trong những tình huống xác định.

5. Vai trò của giao tiếp trong sự hình thành và phát triển tâm lý

Giao tiếp là điều kiện tất yếu của sự hình thành và phát triển tâm lý người vì nhờ có giao tiếp giữa các thế hệ, giữa nhóm này với nhóm kia mà tâm lý người được nảy sinh và phát triển.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Có thể rút ra những kết luận gì từ câu chuyện dưới đây?

Ở Đức, năm 1925 có đăng tin về Caxpa Haode ngay từ nhỏ đã bị nhốt trong hầm kín và anh ta đã sống ở đó trong nhiều

năm, chỉ sống bằng những thứ người ta ném xuống. Về mặt thể lực anh ta yếu hơn hẳn những đứa trẻ phát triển bình thường, thậm chí yếu hơn hẳn những đứa trẻ được thú vật nuôi mặc dù lúc được người ta phát hiện Caxpa Haode khoảng 16-17 tuổi.

2. Tại sao lại nói *Tâm lý được hình thành trong hoạt động và thông qua hoạt động*?

Chương III: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC

I. Sự hình thành và phát triển tâm lý

1. Sự hình thành và phát triển tâm lý về phương diện loài

1.1 Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lý

Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lý hay nói cách khác phản ánh tâm lý đầu tiên nảy sinh dưới hình thái tính cảm ứng.

Trước khi xuất hiện tính cảm ứng, ở những loài sinh vật dưới mức côn trùng chưa có tế bào thần kinh hoặc mới có mạng thần kinh phân tán khắp cơ thể chỉ có tính chịu kích thích. Tính chịu kích thích là cơ sở đầu tiên cho tính cảm ứng, nhạy cảm xuất hiện.

Trên cơ sở tính chịu kích thích ở các loài côn trùng bắt đầu xuất hiện hệ thần kinh mấu (hạch), các yếu tố thần kinh đã tập trung thành những bộ phận tương đối độc lập giúp cơ thể có khả năng đáp lại những kích thích có ảnh hưởng trực tiếp lẫn các kích thích có ảnh hưởng gián tiếp đối với sự tồn tại của cơ thể, tính cảm ứng xuất hiện.

Tính cảm ứng được coi là mầm mống đầu tiên của tâm lý, xuất hiện cách đây khoảng 600 triệu năm.

Từ hiện tượng tâm lý đơn giản này (cảm giác) dần dần phát triển lên thành các hiện tượng tâm lý phức tạp hơn.

1.2 Các thời kỳ phát triển tâm lý

Khi nghiên cứu các thời kỳ phát triển tâm lý của loài người có thể xét theo 2 phương diện:

1.2.1 Xét theo mức độ phản ánh thì tâm lý của loài người trải qua ba thời kỳ sau: Cảm giác; Tri giác; Tư duy (bằng tay và ngôn ngữ)

Thời kỳ cảm giác

Đây là thời kỳ đầu tiên trong phản ánh tâm lý có ở động vật không xương sống. Thời kỳ này con vật mới có khả năng

trả lời từng kích thích riêng lẻ. Các động vật ở bậc thang tiến hoá cao hơn và ở loài người đều có thời kỳ cảm giác nhưng cảm giác ở con người khác xa về chất so với cảm giác của loài vật. Trên cơ sở cảm giác mà xuất hiện các thời kỳ phản ánh tâm lý cao hơn là tri giác và tư duy.

Thời kỳ tri giác

Thời kỳ tri giác bắt đầu xuất hiện ở loài cá. Hệ thần kinh hình ống với tuỷ sống và vỏ não giúp động vật (từ loài cá trở đi) có khả năng đáp lại một tổ hợp các kích thích ngoại giới chứ không đáp lại từng kích thích riêng lẻ. Khả năng phản ánh mới này gọi là tri giác.

Từ loài lưỡng cư, bò sát, loài chim đến động vật có vú tri giác đạt tới mức độ hoàn chỉnh. Đến cấp độ người thì tri giác hoàn toàn mang một chất độ mới.

Thời kỳ tư duy

Tư duy bằng tay: Cách đây khoảng 10 triệu năm, ở loài người vượn Ôxtralôpítéc vỏ não phát triển lên các phần khác của não, con vật đã biết dùng hai *bàn tay* để sờ mó, lắp ráp, giải quyết các tình huống cụ thể trước mặt có nghĩa là con vật đã có tư duy bằng tay, tư duy cụ thể.

Tư duy bằng ngôn ngữ: Đây là loại tư duy có chất lượng hoàn toàn mới, nảy sinh khi loài người xuất hiện và chỉ có ở người giúp con người nhận thức được bản chất, quy luật của thế giới. Nhờ có tư duy bằng ngôn ngữ mà hoạt động của con người có tính mục đích, tính kế hoạch cao nhất, hoàn chỉnh nhất, giúp con người không chỉ nhận thức, cải tạo thế giới mà còn nhận thức và sáng tạo ra chính bản thân mình.

1.2.2 Xét theo nguồn gốc nảy sinh của hành vi thì tâm lý trải qua ba thời kỳ: Bản năng; Kỹ xảo; Trí tuệ

Thời kỳ bản năng

Từ loài côn trùng trở đi bắt đầu có bản năng. Bản năng là hành vi bẩm sinh mang tính di truyền có cơ sở là những phản xạ không điều kiện.

Bản năng nhằm thoả mãn các nhu cầu có tính thuần túy cơ thể.

Các động vật có xương sống và người có bản năng dinh dưỡng, bản năng tự vệ và bản năng sinh dục.

Bản năng của con người khác xa về chất so với bản năng của con vật vì bản năng của con người có sự tham gia của tư duy, lý trí, mang tính xã hội và mang đặc điểm lịch sử của loài người.

Thời kỳ kỹ xảo

Xuất phát sau bản năng, trên cơ sở luyện tập, kỹ xảo là một hành vi mới do cá nhân tự tạo.

Hành vi kỹ xảo được lặp lại nhiều lần trở thành định hình trong não động vật nhưng so với bản năng, hành vi kỹ xảo có tính mềm dẻo và khả năng biến đổi lớn.

Thời kỳ hành vi trí tuệ

Hành vi trí tuệ là kết quả của luyện tập do cá thể tự tạo trong đời sống của nó. Hành vi trí tuệ ở vượn người chủ yếu nhằm vào giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan tới việc thoả mãn các yêu cầu sinh vật của cơ thể.

Hành vi trí tuệ của con người sinh ra trong hoạt động nhằm nhận thức bản chất, các mối quan hệ có tính quy luật nhằm thích ứng và cải tạo thực tế khách quan.

Hành vi trí tuệ của con người gắn liền với ngôn ngữ, là hành vi có ý thức.

2. Sự phát triển tâm lý về phương diện cá thể

Sự phát triển tâm lý con người về phương diện cá thể là một quá trình chuyển đổi liên tục từ cấp độ này sang cấp độ khác. Ở mỗi cấp độ lứa tuổi, sự phát triển tâm lý đạt tới một chất lượng mới và diễn ra theo các quy luật đặc thù.

Nhà Tâm lý học A.N.Lêônchiev chỉ ra rằng: Sự phát triển tâm lý của con người gắn liền với sự phát triển các hoạt động của con người trong thực tiễn đời sống của nó, trong đó một số hoạt động đóng vai trò chính (chủ đạo) trong sự phát triển, một số hoạt động khác giữ vai trò phụ. Sự phát triển tâm lý của con người phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động chủ đạo.

Hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi sơ sinh (từ 0 đến 1 tuổi) là hoạt động giao lưu cảm xúc trực tiếp với người lớn, trước hết là với cha mẹ.

Hoạt động vui chơi là hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi).

Hoạt động học tập là hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi học sinh.

Hoạt động lao động và hoạt động xã hội là hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi thanh niên và tuổi trưởng thành.

Các hoạt động chủ đạo có tác dụng quyết định chủ yếu nhất đối với sự hình thành những nét căn bản và đặc trưng cho giai đoạn hoặc thời kỳ lứa tuổi, đồng thời quy định tính chất của các hoạt động khác.

II. Sự hình thành và phát triển ý thức

1. Khái niệm ý thức

1.1 Định nghĩa

Thuật ngữ *ý thức* có thể được dùng với nghĩa rộng hoặc nghĩa hẹp.

Theo nghĩa rộng, *ý thức* thường được dùng đồng nghĩa với tinh thần, tư tưởng...

Theo nghĩa hẹp, *ý thức* được dùng để chỉ một cấp độ đặc biệt trong tâm lý con người. *Ý thức* là hình thức phản ánh tâm lý cao nhất riêng con người mới có, phản ánh bằng ngôn ngữ, là khả năng con người hiểu được các tri thức (hiểu biết) mà con người đã tiếp thu được.

1.2 Các thuộc tính cơ bản của ý thức

- Ý thức thể hiện năng lực nhận thức cao nhất của con người về thế giới.
- Ý thức thể hiện thái độ của con người đối với thế giới.
- Ý thức thể hiện năng lực điều khiển, điều chỉnh hành vi của con người.
- Khả năng tự ý thức: Con người không chỉ ý thức về thế giới mà ở mức độ cao hơn con người có khả năng tự ý thức, có nghĩa là khả năng tự nhận thức về mình, tự xác định thái độ đối với bản thân, tự điều khiển, điều chỉnh, tự hoàn thiện mình.

1.3 Cấu trúc của ý thức

Ý thức là một cấu trúc tâm lý phức tạp bao gồm nhiều mặt. Trong ý thức có ba mặt thống nhất hữu cơ với nhau, điều khiển hoạt động có ý thức của con người.

Mặt nhận thức

- Các quá trình nhận thức cảm tính mang lại những tài liệu đầu tiên cho ý thức là tầng bậc thấp của ý thức.
- Quá trình nhận thức lý tính là bậc tiếp theo trong mặt nhận thức của ý thức đem lại cho con người những hiểu biết bản chất, khái quát về thực tại khách quan. Đây là nội dung rất cơ bản của ý thức, là hạt nhân của ý thức giúp con người hình dung ra trước kết quả của hoạt động và hoạch định kế hoạch hành vi.

Mặt thái độ

Mặt thái độ nói lên thái độ lựa chọn, thái độ cảm xúc, thái độ đánh giá của con người đối với thế giới.

Mặt năng động

Ý thức điều khiển, điều chỉnh hoạt động của con người làm cho hoạt động của con người có ý thức. Đó là quá trình con người vận dụng những hiểu biết và tỏ thái độ của mình nhằm thích nghi, cải tạo thế giới và cải biến bản thân. mặt khác, ý thức nảy sinh và phát triển trong hoạt động. Cấu trúc của hoạt động quy định cấu trúc của ý thức. Vì thế, nhu cầu, hứng thú, động cơ, ý chí... đều có vị trí nhất định trong cấu trúc của ý thức.

2. Sự hình thành và phát triển ý thức

2.1 Sự hình thành ý thức về phương diện loài

Vai trò của lao động đối với sự hình thành ý thức

- Điều khác biệt giữa con người và con vật là con người trước khi lao động làm ra một sản phẩm lao động nào đó con người phải hình dung ra trước mô hình của cái cần làm ra và cách làm ra cái đó trên cơ sở huy động toàn bộ vốn hiểu biết, năng lực trí tuệ của mình vào đó. Con người có ý thức về cái mình sẽ làm ra.

- Trong lao động, con người phải chế tạo và sử dụng các công cụ lao động, tiến hành các thao tác và hành động lao động tác động vào đối tượng lao động để làm ra sản phẩm. Ý thức của con người được hình thành và thể hiện trong quá trình lao động.
- Kết thúc quá trình lao động, con người có ý thức đối chiếu sản phẩm làm ra với mô hình tâm lý của sản phẩm mà mình đã hình dung ra trước để hoàn thiện, đánh giá sản phẩm đó. Như vậy, có thể nói ý thức được hình thành và biểu hiện trong suốt quá trình lao động của con người, thống nhất với quá trình lao động và sản phẩm lao động do mình làm ra.

Vai trò của ngôn ngữ và giao tiếp đối với sự hình thành ý thức

- Nhờ có ngôn ngữ ra đời cùng với lao động mà con người có công cụ để xây dựng, hình dung ra mô hình tâm lý của sản phẩm. Hoạt động ngôn ngữ giúp con người có ý thức về việc sử dụng công cụ lao động, tiên thành hệ thống các thao tác hành động lao động để làm ra sản phẩm. Ngôn ngữ cũng giúp con người phân tích, đối chiếu đánh giá sản phẩm mà mình làm ra.
- Hoạt động lao động là hoạt động tập thể, mang tính xã hội. Trong lao động nhờ ngôn ngữ và giao tiếp mà con người thông báo, trao đổi thông tin với nhau, phối hợp động tác với nhau để cùng làm ra sản phẩm chung. Nhờ có ngôn ngữ và giao tiếp mà con người có ý thức về bản thân mình, ý thức về người khác trong lao động chung.

2.2 Sự hình thành ý thức và tự ý thức của cá nhân

Sự hình thành ý thức của cá nhân

- Ý thức của cá nhân được hình thành trong hoạt động và thể hiện trong sản phẩm hoạt động của cá nhân.
- Ý thức của cá nhân được hình thành trong mối quan hệ giao tiếp của cá nhân với người khác, với xã hội. Trong quan hệ giao tiếp con người đối chiếu mình với người khác, với chuẩn mực đạo đức xã hội để có ý thức về người khác và ý thức về chính bản thân mình.

- Ý thức của cá nhân được hình thành bằng con đường tiếp thu nền văn hoá xã hội, ý thức xã hội.

Tự ý thức

Ý thức của cá nhân được hình thành bằng con đường tự nhận thức, tự đánh giá, tự phân tích hành vi của mình. Trong quá trình hoạt động và giao tiếp trong xã hội cá nhân hình thành ý thức về bản thân mình (tự ý thức) trên cơ sở đối chiếu mình với người khác, với chuẩn mực xã hội.

3. Các cấp độ ý thức

Căn cứ vào tính tự giác, mức độ sáng tỏ, phạm vi bao quát của tâm lý người ta phân chia các hiện tượng tâm lý của con người thành 3 cấp độ:

- Cấp độ chưa ý thức (Vô thức).
- Cấp độ ý thức và tự ý thức.
- Cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể.

3.1 Cấp độ chưa ý thức (Vô thức)

Trong cuộc sống, cùng với các hiện tượng tâm lý có ý thức, chúng ta thường gặp những hiện tượng tâm lý chưa có ý thức diễn ra chi phối hoạt động của con người. Hiện tượng tâm lý này trong Tâm lý học gọi là vô thức.

Vô thức là hiện tượng tâm lý ở tầng bậc chưa ý thức, nơi mà ý thức không thực hiện chức năng của mình.

Ví dụ: Người mắc chứng mộng du vừa ngủ vừa đi trên mái nhà; Người say rượu nói ra những điều không có ý thức; Người bị thôi miên; Người bị động kinh...

Vô thức bao gồm nhiều hiện tượng tâm lý khác nhau của tầng chưa ý thức:

- Vô thức ở tầng bản năng vô thức (bản năng dinh dưỡng, tự vệ, sinh dục) tiềm tàng ở tầng sâu, dưới ý thức, mang tính bẩm sinh, di truyền.
- Vô thức bao gồm cả những hiện tượng tâm lý dưới ngưỡng ý thức.
- Hiện tượng tâm thế: Hiện tượng tâm lý dưới ý thức, hướng tâm lý sẵn sàng chờ đón, tiếp nhận một điều gì

đó ảnh hưởng tới tính linh hoạt và tính ổn định của hoạt động.

- Có những loại hiện tượng tâm lý vốn là có ý thức nhưng do lặp đi lặp lại nhiều lần chuyển thành dưới ý thức. Ví dụ: Một số kỹ xảo, thói quen ở con người do được luyện tập đã thành thực, trở thành *tiềm thức*. Tiềm thức thường trực chi đạo hành động, lời nói, suy nghĩ... của một người tới mức không cần ý thức tham gia.

3.2 Cấp độ ý thức, tự ý thức

Ở cấp độ **ý thức** con người nhận thức, tỏ thái độ có chủ tâm và dự kiến trước được hành vi của mình, làm cho hành vi trở nên có ý thức. Ý thức thể hiện trong ý chí, trong chú ý.

Tự ý thức là mức độ phát triển cao của ý thức. Tự ý thức bắt đầu hình thành từ tuổi lên ba. Thông thường tự ý thức biểu hiện ở các mặt sau:

- Cá nhân tự nhận thức về bản thân mình từ bên ngoài đến nội dung tâm hồn, đến vị thế và các quan hệ xã hội.
- Có thái độ đối với bản thân, tự nhận xét, tự đánh giá.
- Tự điều chỉnh, tự điều khiển hành vi theo mục đích tự giác.
- Có khả năng tự giáo dục, tự hoàn thiện mình.

3.3 Cấp độ ý thức nhóm, ý thức tập thể

Trong mối quan hệ giao tiếp và hoạt động, ý thức của cá nhân sẽ phát triển dần đến cấp độ ý thức xã hội, ý thức nhóm, ý thức tập thể như ý thức về gia đình, ý thức về dòng họ, ý thức dân tộc, ý thức nghề nghiệp...

Trong cuộc sống khi con người hành động, hoạt động với ý thức cộng đồng, ý thức tập thể mỗi con người có thêm sức mạnh tinh thần mới mà con người đó chưa bao giờ có được khi anh ta chỉ hoạt động với ý thức cá nhân riêng lẻ.

III. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tâm lý con người được hình thành và phát triển như thế nào? (Xét cả về phương diện loài người và phương diện cá thể mỗi người).
2. Ý thức là gì? Ý thức được hình thành và phát triển như thế nào? Phân biệt ý thức và vô thức?

Chương IV: HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC

Sống và hoạt động trong thế giới khách quan, con người phải nhận thức, tỏ thái độ (tình cảm) và hành động với thế giới ấy. Nhận thức, tình cảm và hành động là ba mặt cơ bản của đời sống tâm lý con người. Trong quá trình hoạt động, con người phải nhận thức, phản ánh hiện thực xung quanh và cả hiện thực của bản thân mình, trên cơ sở đó con người tỏ thái độ, tình cảm và hành động.

Hoạt động nhận thức của con người tuân theo quy luật chung: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí, của sự nhận thức hiện thực khách quan” (V.I.Lênin). Trong việc nhận thức thế giới, con người có thể đạt tới những mức độ nhận thức khác nhau, từ thấp tới cao, từ đơn giản đến phức tạp.

Mức độ nhận thức thấp là nhận thức cảm tính bao gồm cảm giác và tri giác trong đó con người phản ánh những cái bên ngoài, những cái đang trực tiếp tác động vào giác quan. Mức độ cao là nhận thức lý tính, trong đó con người phản ánh những cái bản chất bên trong, những mối quan hệ có tính quy luật.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính có quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, chi phối lẫn nhau trong cùng một hoạt động nhận thức thống nhất của con người.

I. Đặc điểm của hoạt động nhận thức

- Hoạt động nhận thức là quá trình tâm lý.
- Phạm vi phản ánh của hoạt động nhận thức rộng.
- Nội dung phản ánh của hoạt động nhận thức phong phú, đa dạng:
 - + Các thuộc tính bên ngoài và bên trong của sự vật hiện tượng (SV, HT).
 - + Các mối liên hệ và quan hệ của SV, HT tồn tại trong thế giới khách quan

- Hoạt động nhận thức gồm nhiều quá trình: Cảm giác, Tri giác, Tư duy, Tưởng Tượng, Trí nhớ.
- Sản phẩm của hoạt động nhận thức phong phú và đa dạng.

II. Nhận thức cảm tính

Nhận thức cảm tính là mức độ nhận thức đầu tiên, mức độ thấp nhất, trong đó cảm giác là hình thức phản ánh tâm lý khởi đầu, là hình thức định hướng đầu tiên của cơ thể trong thế giới. Trên cơ sở nảy sinh những cảm giác ban đầu mà có tri giác vì thế có thể nói tri giác là hình thức phản ánh cao hơn trong cùng một bậc thang nhận thức cảm tính. Cảm giác và tri giác có mối quan hệ chặt chẽ và chi phối lẫn nhau trong mức độ nhận thức “trực quan sinh động” về thế giới.

1. Quá trình cảm giác

1.1 Khái niệm cảm giác

1.1.1 Định nghĩa

Cảm giác là quá trình tâm lý phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào giác quan.

1.1.2 Đặc điểm

- Là quá trình tâm lý, cảm giác có mở đầu, diễn biến và kết thúc một cách cụ thể, rõ ràng. Cảm giác nảy sinh, diễn biến khi sự vật, hiện tượng của thế giới xung quanh trực tiếp tác động lên giác quan ta. Khi kích thích ngừng tác động thì cảm giác không còn nữa.
- Cảm giác phản một cách ánh riêng lẻ từng thuộc tính cụ thể của sự vật, hiện tượng thông qua hoạt động của từng giác quan riêng lẻ do vậy cảm giác chưa phản ánh được một cách trọn vẹn, đầy đủ các thuộc tính của sự vật, hiện tượng. Tức là cảm giác mới chỉ cho ta biết từng cảm giác cụ thể, riêng lẻ về từng thuộc tính của vật kích thích.
- Cảm giác xảy ra khi sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động lên giác quan ta, cơ thể trực tiếp đón nhận các kích

thích của thế giới và tạo nên các cảm giác tương ứng với các kích thích đó.

1.1.3 Vai trò

- Là mối liên hệ trực tiếp giữa cơ thể và môi trường xung quanh. Nhờ có mối liên hệ đó mà con người có khả năng định hướng và thích nghi với môi trường.
- Là hình thức đầu tiên của hoạt động nhận thức, cảm giác giúp con người thu nhận những tài liệu trực quan sinh động, cung cấp tài liệu cho các hoạt động tâm lý cao hơn.

1.2 Các quy luật cơ bản của cảm giác

1.2.1 Quy luật về ngưỡng cảm giác

Do kết quả của sự phát triển lâu dài của động vật, mỗi giác quan đã được chuyên môn hóa để phản ánh một dạng kích thích thích hợp với nó song không phải mọi kích thích tác động vào giác quan đều gây ra cảm giác. Kích thích quá yếu không đủ để gây nên cảm giác, kích thích quá mạnh có thể làm mất cảm giác. Muốn gây ra cảm giác thì kích thích phải đạt tới một giới hạn nhất định, giới hạn mà ở đó kích thích gây ra được cảm giác gọi là ngưỡng cảm giác.

- Ngưỡng cảm giác có hai loại: Ngưỡng tuyệt đối của cảm giác và ngưỡng sai biệt của cảm giác.
Ngưỡng tuyệt đối của cảm giác gồm:
 - Ngưỡng tuyệt đối phía dưới: Là cường độ kích thích tối thiểu đủ gây ra cảm giác.
 - Ngưỡng tuyệt đối phía trên là cường độ kích thích tối đa mà ở đó vẫn còn cảm giác.
 - Phạm vi giữa ngưỡng tuyệt đối phía dưới và ngưỡng tuyệt đối phía trên gọi là vùng cảm giác trong đó có vùng phản ánh tốt nhất.
- Ngưỡng sai biệt là mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ hoặc tính chất của hai kích thích đủ để ta phân biệt được hai kích thích đó.

Ngưỡng tuyệt đối và ngưỡng sai biệt của cảm giác là khác nhau ở mỗi loại cảm giác khác nhau và mỗi người khác nhau. Ngưỡng cảm giác có thể thay đổi tùy theo lứa tuổi, trạng thái

sức khỏe, trạng thái tâm sinh lý, tính chất nghề nghiệp và khả năng rèn luyện của mỗi người.

Độ nhạy cảm của cảm giác là khả năng phản ánh tốt nhất SV, HT với cường độ kích thích tối thiểu.

Độ nhạy cảm của cảm giác tỉ lệ nghịch với ngưỡng tuyệt đối phía dưới

1.2.2 Quy luật về sự thích ứng của cảm giác

Sự thích ứng của cảm giác là khả năng thay đổi độ nhạy cảm cho phù hợp với sự thay đổi của cường độ kích thích.

Nội dung quy luật: Giảm độ nhạy cảm khi gặp kích thích mạnh và lâu, tăng độ nhạy cảm khi gặp kích thích yếu.

Không phải mọi cảm giác đều có khả năng thích ứng như nhau: Có những cảm giác có khả năng thích ứng nhanh hơn như cảm giác nhìn, cảm giác ngửi cảm giác nhiệt độ song cũng có cảm giác chậm thích ứng hơn như cảm giác nghe, cảm giác đau và cảm giác thăng bằng.

Khả năng thích ứng của cảm giác có thể thay đổi và phát triển do hoạt động rèn luyện và tính chất nghề nghiệp. Khả năng thích ứng của cảm giác có thể phát triển tới mức cao nếu biết rèn luyện đúng mức, kiên trì và có phương pháp.

1.2.3 Quy luật về sự tác động qua lại giữa các cảm giác

Con người là một chỉnh thể thống nhất, các giác quan của con người có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mặt khác thế giới tác động đến con người bằng nhiều thuộc tính, tính chất do vậy gây nên ở con người nhiều cảm giác.

Các cảm giác không tồn tại ở con người một cách biệt lập, riêng rẽ mà chúng tác động qua lại với nhau. Kết quả của sự tác động qua lại giữa các cảm giác là làm thay đổi độ nhạy cảm của một cảm giác này dưới tác động của các cảm giác khác.

Quy luật chung của sự tác động qua lại giữa các cảm giác là kích thích yếu lên một cơ quan phân tích này sẽ làm tăng độ nhạy cảm của một cơ quan phân tích khác, sự kích thích mạnh lên một cơ quan phân tích này sẽ làm giảm độ nhạy cảm của một cơ quan phân tích kia.

Sự tác động qua lại giữa các cảm giác có thể diễn ra một cách đồng thời hay nối tiếp, có thể những cảm giác cùng loại hay khác loại.

Sự tác động qua lại giữa những cảm giác cùng một loại được gọi là hiện tượng tương phản trong cảm giác: Đó là sự thay đổi cường độ hay chất lượng của cảm giác do ảnh hưởng của kích thích cùng loại diễn ra trước đó hay đồng thời.

Có hai loại tương phản trong cảm giác:

- Tương phản đồng thời: Tương phản đồng thời là sự thay đổi cường độ và chất lượng của cảm giác dưới ảnh hưởng của một kích thích cùng loại xảy ra đồng thời

Ví dụ: Nếu đặt hai tờ giấy màu xám như nhau lên một cái nền màu trắng và một cái nền màu đen thì ta cảm thấy như tờ giấy màu xám đặt trên nền trắng có màu sẫm hơn tờ giấy xám đặt trên nền đen.

- Tương phản nối tiếp: Tương phản nối tiếp là sự thay đổi cường độ và chất lượng của cảm giác dưới ảnh hưởng của một kích thích cùng loại xảy ra trước đó.

Ví dụ: Nhúng tay phải vào chậu nước lạnh và nhúng tay trái vào chậu nước nóng. Sau đó nhúng cả hai bàn tay vào chậu nước ấm ấm thì ta thấy bàn tay phải nóng hơn hẳn, còn bàn tay trái thì thấy mát dịu đi.

Trong sự tác động qua lại giữa các cảm giác đôi khi còn có hiện tượng loạn cảm giác: Là hiện tượng do sự kết hợp khá vững chắc giữa một số cảm giác đến mức khi gây cảm giác này sẽ làm xuất hiện cảm giác khác.

Ví dụ: Khi lấy hai thanh nứa (hay hai miếng kính) cọ sát vào nhau ta sẽ cảm thấy “ghê người”. Ở đây kích thích thính giác đã gây ra cảm giác cơ thể.

Kết luận sự phạm

- Sắp xếp chỗ ngồi của học sinh phù hợp với khả năng nghe, nhìn.
- Tạo điều kiện cho học sinh thích ứng với nề nếp, nội quy sinh hoạt học tập trong nhà trường.
- Sử dụng phương tiện dạy học tác động tới nhiều giác quan nhằm tăng khả năng lĩnh hội tri thức.

1.3 Phân loại cảm giác

Dựa vào vị trí của nguồn kích thích nằm ở bên ngoài hay bên trong cơ thể, người ta chia thành hai nhóm cảm giác: Những cảm giác bên ngoài do những kích thích bên ngoài cơ thể gây nên và những cảm giác bên trong do những kích thích bên trong cơ thể gây nên.

Những cảm giác bên ngoài gồm có:

- *Cảm giác nhìn* (thị giác) cho ta biết thuộc tính hình dạng, độ lớn, số lượng, độ xa, độ sáng và màu sắc của đối tượng. Cảm giác nhìn chiếm vị trí quan trọng nhất trong việc thu nhận thông tin từ thế giới bên ngoài (90% lượng thông tin con người thu nhận được bằng giác quan là do thị giác mang lại).
- *Cảm giác nghe* (thính giác) cho ta biết thuộc tính âm thanh của đối tượng như cường độ âm thanh, độ cao thấp của âm thanh và các âm sắc. Thính giác có vai trò quan trọng sau thị giác.
- *Cảm giác ngửi* (khứu giác) cho biết thuộc tính mùi của đối tượng.
- *Cảm giác nếm* (vị giác) cho biết thuộc tính vị của đối tượng. Có 4 loại cảm giác nếm cơ bản: chua, ngọt, mặn, đắng. Sự kết hợp của các loại cảm giác này tạo nên sự đa dạng của vị giác.
- *Cảm giác da* (mạc giác) cho ta biết sự đụng chạm, sức ép của vật vào da, cũng như nhiệt độ của vật. Có 5 loại cảm giác da: cảm giác đụng chạm, cảm giác nén, cảm giác nóng, cảm giác lạnh và cảm giác đau.

Những cảm giác bên trong gồm có:

- *Cảm giác vận động*: Khi các cơ, gân, khớp xương trong cơ thể bị kích thích sẽ tạo nên cảm giác vận động, nó tham gia vào sự vận động của cơ thể, báo hiệu mức độ co của cơ và vị trí của các phần cơ thể.
- *Cảm giác thăng bằng*: Cho ta biết vị trí và phương hướng chuyển động của đầu ta so với phương của trọng lực. Cơ quan của cảm giác thăng bằng nằm ở thành của ba ống bán khuyên ở trong tai và có liên quan chặt chẽ với nội quan. Khi cơ quan thăng bằng bị kích thích quá mức sẽ

gây ra mất thăng bằng khiến ta cảm thấy chóng mặt, có khi buồn nôn.

- *Cảm giác cơ thể*: Là loại cảm giác cho biết tình trạng hoạt động của cơ quan nội tạng, gồm các cảm giác: đói, no, khát, buồn nôn và những cảm giác có liên quan tới quá trình hô hấp và tuần hoàn.

Trên đây là hai nhóm cảm giác lớn bao gồm một số cảm giác cơ bản thường có ở con người. Trên thực tế các cảm giác luôn tác động qua lại với nhau, đan kết vào nhau, tạo ra sự đa dạng, phong phú về khả năng cảm giác của con người.

2. Quá trình tri giác

2.1 Khái niệm tri giác

2.1.1 Định nghĩa

Tri giác là quá trình tâm lý phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào các giác quan.

2.1.2 Đặc điểm

- Là quá trình tâm lý
- Tri giác phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính bề ngoài của SV, HT.
- Tri giác phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp.
- Tri giác là một hành động tích cực của con người.

So sánh quá trình cảm giác và tri giác

Giống nhau

- Là quá trình tâm lý.
- Phản ánh thuộc tính bề ngoài của SV, HT.
- Phản ánh sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào giác quan.

Khác nhau

Cảm giác	Tri giác
<p><i>Nội dung phản ánh:</i></p> <p>Phản ánh một thuộc tính riêng lẻ bề ngoài của</p>	<p><i>Nội dung phản ánh:</i></p> <p>- Phản ánh nhiều thuộc tính bề ngoài của SV, HT.</p>

SV,HT.	<ul style="list-style-type: none"> - Phản ánh SV, HT một cách trọn vẹn. - Tri giác là một hành động tích cực của con người.
<i>Kết quả:</i> Cảm giác thành phần	<i>Kết quả:</i> Hình tượng (hình ảnh trọn vẹn bề ngoài của SV, HT)

2.1.3 Vai trò

- Tri giác giúp con người định hướng nhanh chóng và chính xác hơn trong thế giới.
- Tri giác giúp con người có khả năng điều chỉnh một cách hợp lý hành động của mình trong thế giới.
- Tri giác cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động tư duy, tưởng tượng và sáng tạo.

2.2 Quan sát và năng lực quan sát

- *Quan sát* là hình thức tri giác cao nhất, mang tính tích cực, chủ động và có mục đích rõ rệt.

Muốn quan sát tốt cần chú ý những yêu cầu sau:

- Xác định rõ mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nhiệm vụ quan sát.
- Chuẩn bị chu đáo trước khi quan sát.
- Tiến hành quan sát có kế hoạch, có hệ thống.
- Khi quan sát cần tích cực sử dụng các phương tiện ngôn ngữ.
- Đối với trẻ nhỏ nên tạo điều kiện cho các em sử dụng nhiều giác quan khi quan sát.
- Cần ghi lại các kết quả quan sát, xử lý những kết quả đó và rút ra những nhận xét cần thiết.
 - *Năng lực quan sát* là khả năng tri giác nhanh chóng và chính xác những điểm quan trọng, chủ yếu và đặc sắc của SV,HT.

2.3 Các quy luật cơ bản của tri giác

2.3.1 Quy luật về tính đối tượng của tri giác

- Quá trình tri giác luôn phản ánh sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan.
- Sản phẩm của quá trình tri giác (hình tượng) một mặt phản ánh đặc điểm bề ngoài của SV, HT, mặt khác nó là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.
- Nhờ mang tính đối tượng mà hình ảnh tri giác là cơ sở định hướng và điều chỉnh hành vi, hoạt động của con người phù hợp với thế giới đồ vật.

2.3.2 Quy luật về tính trọn vẹn của tri giác

Trong quá trình tri giác, các thuộc tính riêng lẻ của SV, HT được phản ánh trong một kết cấu chặt chẽ theo một cấu trúc nhất định. Sự tổng hợp này được thực hiện trên cơ sở phối hợp của nhiều giác quan để tạo ra hình ảnh trọn vẹn về đối tượng.

Dưới đây là các ví dụ cụ thể:



2.3.3 Quy luật về tính lựa chọn của tri giác

Tính lựa chọn của tri giác là quá trình tách đối tượng ra khỏi bối cảnh xung quanh để phản ánh đối tượng tốt hơn.

Bối cảnh là các sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan ngoài đối tượng tri giác.

Đối tượng của tri giác là hình

Bối cảnh tri giác là nền.

Ví dụ: Bức tranh *Bà già và cô gái*



Tính lựa chọn của tri giác phụ thuộc vào các yếu tố khách quan và chủ quan.

Nhóm các yếu tố khách quan bao gồm đặc điểm của vật kích thích (cường độ, nhịp điệu vận động, sự tương phản...); đặc điểm của các điều kiện bên ngoài khác (khoảng cách từ vật đến ta, độ chiếu sáng của vật...); sự tác động bằng ngôn ngữ của người khác...

Nhóm các yếu tố chủ quan gồm: nhu cầu, hứng thú, tình cảm, xu hướng của cá nhân, vốn kinh nghiệm sống...

2.3.4 Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác

Khi tri giác một SV, HT con người có khả năng gọi tên, phân loại, chỉ ra được công dụng, ý nghĩa của nó đối với hoạt động của bản thân.

Tính có ý nghĩa của tri giác có quan hệ chặt chẽ với tính trọn vẹn: tri giác càng đầy đủ các thuộc tính, các bộ phận của sự vật, hiện tượng thì việc gọi tên hoặc chỉ ra công dụng của sự vật hiện tượng càng cụ thể, càng chính xác.

Tính có ý nghĩa của tri giác phụ thuộc vào vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm, khả năng ngôn ngữ, khả năng tư duy của chủ thể.

2.3.5 Quy luật về tính ổn định của tri giác

Tính ổn định của tri giác là khả năng phản ánh tương đối ổn định về sự vật, hiện tượng nào đó khi điều kiện tri giác đã thay đổi.

Ví dụ: Trước mắt ta có một cái cây thì dù ta ở vị trí nào, gần hay xa trong óc ta vẫn có hình ảnh trọn vẹn về cái cây đó.

Tính ổn định của tri giác thể hiện rõ trong các trường hợp chúng ta tri giác về độ lớn, hình dạng, màu sắc của đối tượng.

Ví dụ: Khi viết lên trang giấy, ta luôn cảm giác thấy giấy có màu trắng kể cả khi ta viết dưới ánh mặt trời cũng như lúc hoàng hôn, khi mà độ sáng có thể giảm đi cả trăm lần.

Tính ổn định của tri giác phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

- Do cấu trúc của sự vật tương đối ổn định trong một thời gian, thời điểm nhất định.
- Cơ chế tự điều chỉnh đặc biệt của hệ thần kinh dựa trên mối liên hệ ngược giúp cơ thể phản ánh được những đặc điểm của đối tượng đang tri giác cùng với những điều kiện tồn tại của nó.
- Vốn kinh nghiệm phong phú về đối tượng

2.3.6 Quy luật tổng giác

Trong khi tri giác thế giới, con người không chỉ phản ánh thế giới bằng những giác quan cụ thể mà toàn bộ những đặc điểm nhân cách của con người cũng tham gia tích cực vào quá trình tri giác, làm cho khả năng tri giác của con người sâu sắc, tinh vi và chính xác hơn.

Những đặc điểm nhân cách đã hình thành ở cá nhân bao gồm:

- Tư duy, trí nhớ, cảm xúc...
- Tâm trạng, chú ý, tâm thế...
- Kinh nghiệm, vốn hiểu biết, năng lực nhận thức, kĩ năng, kĩ xảo,...
- Nhu cầu, hứng thú, tình cảm...

Những đặc điểm nhân cách này chi phối:

- Đối tượng tri giác.
- Tốc độ tri giác.
- Độ chính xác của tri giác.

Khả năng tổng giác của con người được hình thành và phát triển trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Khả năng tổng giác trở thành một năng lực nhận thức đặc biệt của con người.

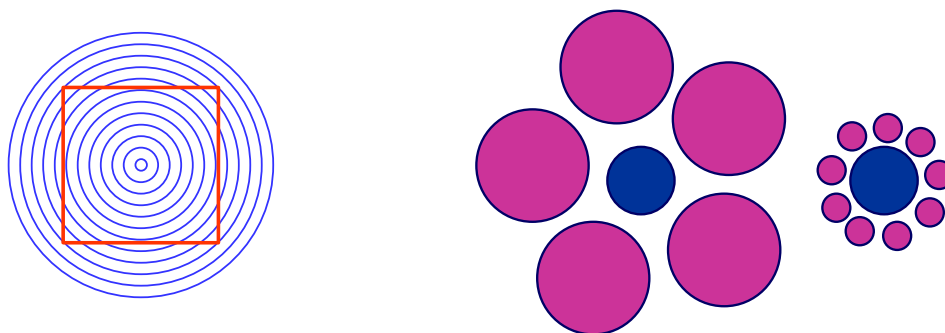
2.3.7 Ảo ảnh tri giác

Ảo ảnh tri giác là sự phản ánh sai lầm về sự vật hiện tượng có thật đang tác động vào các giác quan của cá nhân.

Nguyên nhân gây ảo ảnh tri giác:

- Do quy luật khách quan của sự vật, hiện tượng.
- Do đặc điểm của đối tượng và bối cảnh tri giác.
- Do đặc điểm cấu tạo của não và giác quan

Dưới đây là các ví dụ về ảo ảnh tri giác



Kết luận sư phạm:

Trong sử dụng đồ dùng dạy học :

- Sử dụng màu sắc hợp lý khi muốn gây sự chú ý.
- Sử dụng ngôn ngữ để tách được những nội dung bản chất.

Trong giảng dạy, luôn tạo cho học sinh có thói quen phân loại tri thức để có thể lĩnh hội tốt hơn

Tránh định kiến trong giao tiếp với học sinh.

Giúp học sinh phản ánh đúng những đặc điểm của SV, HT khi tri giác.

2.4 Phân loại tri giác

Có nhiều cách phân loại tri giác. Có thể nêu lên hai cách phân loại chủ yếu như sau:

- Dựa trên bộ máy phân tích nào giữ vai trò chính trực tiếp nhất tham gia vào quá trình tri giác, có thể chia thành: tri giác nhìn, tri giác nghe, tri giác ngửi, tri giác sờ mó...

- Dựa vào sự phản ánh những hình thức tồn tại khác nhau của sự vật, hiện tượng trong thế giới, có thể chia thành:
 - Tri giác các thuộc tính không gian của đối tượng: Sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới với những hình thức đa dạng của nó về không gian, thời gian và trạng thái vận động. Nhờ có khả năng tri giác các thuộc tính không gian của đối tượng mà ta biết được hình dạng, độ lớn, vị trí của sự vật, hình nổi, độ xa và phương hướng của chúng. Trên cơ sở đó con người có khả năng định hướng và điều chỉnh hành động của mình trong thế giới.
 - Tri giác các thuộc tính thời gian của đối tượng: Loại tri giác này cho ta biết độ lâu, độ nhanh, nhịp điệu, tính liên tục hoặc gián đoạn của sự diễn biến trong thời gian. Nó chịu sự chi phối của nhiều quá trình sinh lý diễn ra trong cơ thể theo những nhịp điệu nhất định như: quá trình hô hấp, quá trình tuần hoàn, sự kế tiếp nhau giữa các cảm giác đối, no...
 - Tri giác vận động: Loại tri giác này cho ta biết phương hướng, tốc độ, thời gian... chuyển động của đối tượng. Tri giác vận động có quan hệ và phụ thuộc chặt chẽ vào tri giác không gian và thời gian.

Tri giác không gian, tri giác thời gian, tri giác vận động có quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, giúp ta tri giác thế giới một cách trọn vẹn. Chúng phụ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm sống và được hình thành, phát triển trong hoạt động thực tiễn của con người.

III. Nhận thức lý tính

Nhận thức cảm tính có vai trò quan trọng trong đời sống tâm lý của con người, nó cung cấp nguyên vật liệu cho các hoạt động tâm lý cao hơn. Nhưng thực tế cuộc sống luôn đặt ra những vấn đề mà bằng nhận thức cảm tính con người không thể nhận thức và giải quyết được. Muốn cải tạo thế giới, con người phải đạt tới một mức độ nhận thức cao hơn - nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính gồm hai quá trình: tư duy và tưởng tượng.

1. Quá trình tư duy

1.1 Khái niệm tư duy

1.1.1 Định nghĩa:

Tư duy là quá trình tâm lý phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ mang tính quy luật của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan mà ta chưa biết.

1.1.2 Đặc điểm

- Tính có vấn đề của tư duy

Tình huống có vấn đề là tình huống luôn chứa đựng một nội dung cần xác định, một nhiệm vụ cần giải quyết, một vướng mắc cần tháo gỡ trong học tập cũng như trong cuộc sống mà chủ thể bằng vốn hiểu biết hiện tại, bằng phương pháp hành động đã có không thể giải quyết được. Để nhận thức, con người cần phải vượt ra khỏi phạm vi những hiểu biết cũ và đi tìm cái mới, đạt mục đích mới.

Các điều kiện để quá trình tư duy nảy sinh và diễn biến:

- Phải xuất phát từ một tình huống có vấn đề.
- Cá nhân phải có nhu cầu giải quyết vấn đề đó.
- Cá nhân phải có những tri thức cần thiết liên quan tới vấn đề.
- Tính gián tiếp của tư duy
 - Tư duy luôn phản ánh gián tiếp sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan.
 - Quá trình tư duy diễn ra thông qua ngôn ngữ, các phương tiện công cụ, kinh nghiệm.
- Tính trừu tượng và tính khái quát của tư duy

Tính trừu tượng

Tư duy có khả năng trừu xuất những cái cụ thể, cá biệt chỉ giữ lại những đặc điểm và thuộc tính chung của SV, HT.

Tính khái quát

Tư duy có khả năng đi sâu vào nhiều SV, HT nhằm vạch ra những thuộc tính chung, những mối liên hệ và quan hệ có tính quy luật giữa chúng.

- Mối liên hệ giữa Tư duy - Ngôn ngữ

- Nhờ có ngôn ngữ mà ngay từ khâu mở đầu của quá trình tư duy con người đã đặt ra được vấn đề cần giải quyết.
- Sử dụng ngôn ngữ để tiến hành các thao tác tư duy: phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát hoá và trừu tượng hoá.
- Ngôn ngữ biểu đạt sản phẩm của quá trình tư duy: khái niệm, phán đoán, suy lý...
- Mọi liên hệ giữa Tư duy - Nhận thức cảm tính
- HCCVD nảy sinh trên cơ sở nhận thức cảm tính.
- Trong quá trình tư duy phải sử dụng nguồn tài liệu phong phú do nhận thức cảm tính mang lại.
- Nội dung của quá trình tư duy có chứa đựng những thành phần của nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác).
- Quá trình tư duy và kết quả của nó ảnh hưởng tới khả năng phản ánh của nhận thức cảm tính.

1.1.3 Vai trò của tư duy

- Mở rộng phạm vi nhận thức của con người.
- Có khả năng giải quyết trước những vấn đề của tương lai.
- Cải tạo lại thông tin của NTCT, làm cho chúng có ý nghĩa hơn đối với đời sống con người.

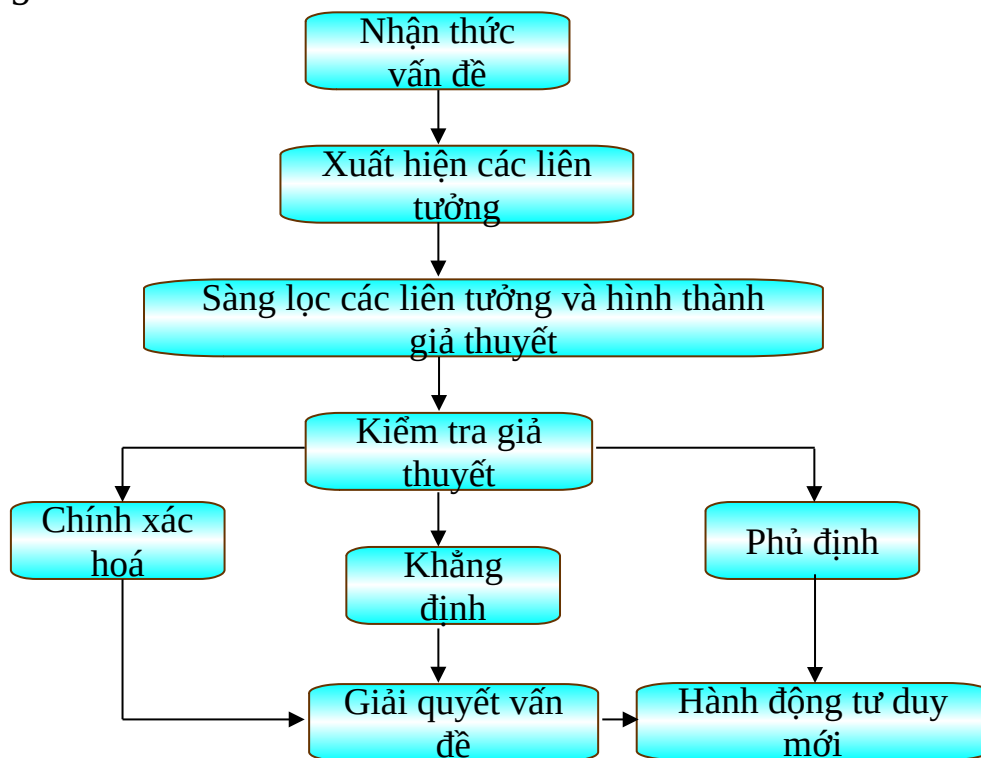
1.2 Các giai đoạn của tư duy

Quá trình tư duy bao gồm nhiều giai đoạn kế tiếp nhau:

- Giai đoạn xác định được vấn đề, biểu đạt nó thành nhiệm vụ của tư duy. Khi gặp một tình huống có vấn đề, chủ thể tư duy phải ý thức được đó là tình huống có vấn đề đối với bản thân mình, tức là đặt ra vấn đề cần giải quyết; phải phát hiện ra mâu thuẫn chứa đựng trong tình huống có vấn đề - mâu thuẫn giữa cái đã biết với cái phải tìm, phải tạo ra nhu cầu cần giải quyết và tìm thấy những tri thức đã có trong vốn kinh nghiệm cá nhân có liên quan tới vấn đề, sử dụng các tri thức đó vào giải quyết vấn đề trên cơ sở đó đề ra nhiệm vụ tư duy.
- Huy động các tri thức, vốn kinh nghiệm có liên quan tới vấn đề làm xuất hiện trong đầu chủ thể tư duy những mối liên tưởng xung quanh vấn đề đang giải quyết.

- Sàng lọc các liên tưởng, gạt bỏ những cái không cần thiết, hình thành giả thuyết về các cách giải quyết vấn đề có thể có đối với nhiệm vụ đang tư duy.
- Kiểm tra giả thuyết về cách giải quyết vấn đề để từ đó chính xác hóa, khẳng định giả thuyết hoặc phủ định nó. Nếu giả thuyết đúng thì tiến hành giải quyết vấn đề. Nếu giả thuyết sai thì phủ định nó để hình thành giả thuyết mới về cách giải quyết vấn đề.
- Giải quyết vấn đề để đi đến kết quả, kiểm tra lại kết quả.

K.K.Platônôp đã nêu lên các giai đoạn của quá trình tư duy bằng sơ đồ sau:



1.3 Các thao tác tư duy cơ bản

1.3.1 Phân tích - tổng hợp

Phân tích: Là quá trình dùng trí óc để phân đối tượng nhận thức thành những thuộc tính, những bộ phận, các mối liên hệ, quan hệ giữa chúng để nhận thức đối tượng sâu sắc hơn.

Tổng hợp: Là quá trình dùng trí óc để hợp nhất những thuộc tính, những thành phần đã được phân tích thành một chỉnh thể để nhận thức đối tượng bao quát hơn.

1.3.2 So sánh

Là quá trình dùng trí óc để xác định sự giống nhau hay khác nhau, sự đồng nhất, hay không đồng nhất, sự bằng nhau hay không bằng nhau giữa các sự vật, hiện tượng nhận thức.

1.3.3 Trừu tượng hóa - Khái quát hóa

Trừu tượng hóa: Là quá trình dùng trí óc để gạt bỏ những bộ phận, những thuộc tính, những liên hệ, quan hệ thứ yếu, không cần thiết và chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết cho tư duy.

Khái quát hóa: Là quá trình dùng trí óc để hợp nhất nhiều đối tượng khác nhau thành một nhóm, một loại... trên cơ sở chúng có cùng một số thuộc tính và những liên hệ, quan hệ chung nhất định.

1.4 Phân loại tư duy

- *Xét theo phương diện chủng loại và cá thể*
 - Tư duy trực quan - hành động: Là loại tư duy bằng các thao tác tay chân cụ thể hướng vào việc giải quyết một số tình huống cụ thể, trực quan.
 - Tư duy trực quan - hình ảnh: Là loại tư duy mà việc giải quyết vấn đề dựa vào các hình ảnh của sự vật, hiện tượng.
 - Tư duy trừu tượng (Tư duy ngôn ngữ - logic): Là loại tư duy mà việc giải quyết vấn đề được dựa trên các khái niệm, các mối quan hệ logic và gắn bó chặt chẽ với ngôn ngữ, lấy ngôn ngữ làm phương tiện.
- *Xét theo mức độ sáng tạo*
 - Tư duy Angôrit: Là loại tư duy diễn ra theo một chương trình, một cấu trúc logic có sẵn theo khuôn mẫu nhất định.
 - Tư duy Oritxtic: Là loại tư duy sáng tạo, có tính chất cơ động, linh hoạt, không theo một khuôn mẫu cứng nhắc nào và có liên quan tới trực giác và khả năng sáng tạo của con người.

2. Tưởng tượng

Thực tiễn đặt ra cho con người nhiệm vụ nhận thức, cải tạo và sáng tạo thế giới. Một trong những phương thức đáp ứng

đòi hỏi của thực tiễn là tư duy. Song không phải trong bất cứ trường hợp nào, các vấn đề do thực tiễn đặt ra đều được giải quyết bằng tư duy. Có trường hợp khi gặp những hoàn cảnh có vấn đề, con người khó có thể dùng tư duy để giải quyết nó, mà phải dùng một phương thức hoạt động nhận thức khác - nhận thức bằng tưởng tượng.

2.1 Khái niệm tưởng tượng

2.1.1 Định nghĩa:

Tưởng tượng là quá trình tâm lý phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.

Phân tích bản chất của tưởng tượng cho thấy:

- *Nội dung phản ánh:* Tưởng tượng phản ánh cái mới, những cái chưa có trong kinh nghiệm của cá nhân hoặc của xã hội. Cái mới ấy được tưởng tượng tạo ra dưới hình thức biểu tượng mới bằng cách sáng tạo ra nó, xây dựng nó trên cơ sở những biểu tượng đã biết.
- *Phương thức phản ánh:* Tưởng tượng tạo ra những hình ảnh mới (biểu tượng mới - biểu tượng của tưởng tượng) trên cơ sở những biểu tượng đã biết nhờ các phương thức hành động: chấp ghép, liên hợp, nhấn mạnh, điển hình hóa, loại suy...
- *Sản phẩm của tưởng tượng* là các biểu tượng của tưởng tượng: Đây là hình ảnh mới do con người tạo ra trên cơ sở những biểu tượng của trí nhớ. Khác với biểu tượng của trí nhớ là hình ảnh của sự vật, hiện tượng trước đó đã tác động vào não người còn biểu tượng của tưởng tượng là hình ảnh mới khái quát hơn do con người tự sáng tạo ra trên cơ sở biểu tượng của trí nhớ.

2.1.2 Đặc điểm

- Tưởng tượng nảy sinh trước hoàn cảnh có vấn đề.

Đứng trước một hoàn cảnh có vấn đề, tùy thuộc vào tính bất định (không xác định, ít rõ ràng) của hoàn cảnh có vấn đề mà ta sử dụng nhận thức bằng tư duy hay tưởng tượng. Nếu gặp hoàn cảnh có vấn đề mà tính bất định quá lớn, các tài liệu khởi đầu khó có thể tách bạch một cách rõ ràng, chủ thể nhận thức

chỉ mới có thông tin gần đúng về hoàn cảnh, khó có thể giải quyết vấn đề bằng tư duy thì quá trình giải quyết nhiệm vụ sẽ diễn ra theo cơ chế tưởng tượng.

- Tưởng tượng mang tính khái quát.
- Tưởng tượng mang tính gián tiếp.
- Tưởng tượng quan hệ mật thiết với ngôn ngữ.
- Tưởng tượng liên hệ chặt chẽ với nhận thức cảm tính.

So sánh quá trình tư duy và tưởng tượng

Giống nhau:

- Là quá trình tâm lý.
- Nảy sinh trước tình huống có vấn đề.
- Có sự tham gia của ngôn ngữ.
- Liên hệ chặt chẽ với nhận thức cảm tính.

Khác nhau:

Tư duy	Tưởng tượng
<ul style="list-style-type: none"> - Phản ánh thuộc tính bản chất, mối liên hệ và quan hệ mang tính quy luật của SV-HT. - Tính bất định của hoàn cảnh có vấn đề không cao. - Bằng cách suy lý, logic. - Kết quả: <i>Khái niệm</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Phản ánh cái chưa có trong kinh nghiệm của cá nhân. - Tính bất định của hoàn cảnh có vấn đề cao. - Bằng cách chắp ghép, kết dính...từ biểu tượng đã có. - Kết quả: <i>Biểu tượng</i> của tưởng tượng

2.1.3 Vai trò của tưởng tượng

- Tưởng tượng giúp con người định hướng hành động của mình bằng cách hình dung ra trước sản phẩm của hoạt động và cách thức đi đến sản phẩm đó.
- Tưởng tượng thúc đẩy hoạt động của con người đạt kết quả cao (-> đối với nhà giáo dục: hình dung ra mô hình con người mới mà giáo dục cần đạt tới).
- Tưởng tượng có ảnh hưởng đến việc tiếp thu tri thức và hình thành, phát triển nhân cách của học sinh

2.2 Các cách sáng tạo trong tưởng tượng

2.2.1 Thay đổi kích thước, số lượng

Là cách tạo ra biểu tượng mới bằng cách thay đổi kích thước, số lượng, độ lớn ... nhằm tăng lên hay giảm đi hình dáng của nó so với hiện thực.

Ví dụ: Hình tượng người khổng lồ, người tí hon; Phật bà nghìn tay, nghìn mắt



2.2.2 Chắp ghép

Là phương pháp ghép các bộ phận của nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau để tạo ra hình ảnh mới. Các bộ phận hợp thành hình ảnh mới không bị chế biến mà chỉ là sự ghép nối, kết dính giản đơn.

Ví dụ: Hình ảnh con rồng, hình ảnh đầu người mình cá...

2.2.3 Liên hợp

Là cách tạo hình ảnh mới bằng việc liên hợp các bộ phận của nhiều sự vật với nhau. Các bộ phận tạo nên hình ảnh mới đều bị cải biến trong mối tương quan mới.

Ví dụ: Thủy phi cơ là sự kết hợp giữa tàu thủy và máy bay; Xe điện bánh hơi là kết quả của sự liên hợp giữa ô tô và tàu điện.



2.2.4 Nhấn mạnh

Là cách tạo hình ảnh mới bằng việc nhấn mạnh đặc biệt hoặc đưa lên hàng đầu một phẩm chất hay một quan hệ nào đó của sự vật, hiện tượng này với các sự vật hiện tượng khác.

Ví dụ: Xây dựng những nét điển hình của một loại nhân vật trong văn học, nghệ thuật, hội họa..

2.2.5 Loại suy

Là cách tạo ra những hình ảnh mới trên cơ sở mô phỏng, bắt chước những chi tiết, những bộ phận, những sự vật có thật.

Ví dụ: Từ đôi bàn chân của con vịt, người ta mô phỏng chế tạo ra bộ phận chân vịt của tàu thủy

2.3 Phân loại tưởng tượng

2.3.1 Tưởng tượng không chủ định

Là loại tưởng tượng không theo một mục đích định trước.

Ví dụ: Đang dạo chơi bỗng nhiên ta ngược nhìn các đám mây trên bầu trời, đôi khi ta tưởng tượng thấy hình mặt người hay hình một con thú. Đó là hình ảnh tưởng tượng không chủ định.

2.3.2 Tưởng tượng có chủ định

Là loại tưởng tượng theo một mục đích đặt ra từ trước, có kế hoạch và phương pháp nhất định nhằm tạo ra hình ảnh mới.

Tưởng tượng có chủ định gồm:

- Tưởng tượng tái tạo

Là quá trình tạo ra những hình ảnh mới đối với cá nhân người tưởng tượng dựa trên sự mô tả của người khác, của sách vở, tài liệu...

Ví dụ: Học sinh tưởng tượng ra được những điều thầy giáo mô tả trên lớp.

- **Tưởng tượng sáng tạo**

Là quá trình xây dựng nên những hình ảnh mới chưa có trong kinh nghiệm cá nhân, cũng như chưa có trong xã hội.

2.3.3 Ước mơ và lý tưởng

Ước mơ: Là một loại tưởng tượng tổng quát về tương lai, biểu hiện những mong muốn, ước ao gắn liền với nhu cầu của con người.

Lý tưởng: Là một hình ảnh mẫu mực, rực sáng mà con người muốn vươn tới. Nó là động cơ mạnh mẽ thôi thúc con người hoạt động vươn tới tương lai.

IV. Ngôn ngữ

1. Ngôn ngữ

1.1 Khái niệm

Cùng với yếu tố hoạt động, trước hết là hoạt động lao động, ngôn ngữ là một trong những yếu tố quyết định quá trình phát triển lịch sử loài người và sự phát triển của mỗi cá nhân. Chính nhờ có ngôn ngữ mà con người thiết lập được các mối quan hệ xã hội giữa con người với con người, giữa con người với xã hội...qua đó trao đổi được những ý nghĩa, tình cảm, kinh nghiệm, phối hợp hành động chung. Hay nói khác đi, con người thiết lập sự giao tiếp với nhau bằng ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là một hệ thống các ký hiệu đặc biệt dùng làm phương tiện giao tiếp và làm công cụ tư duy.

Ngôn ngữ là một hoạt động tâm lý, là đối tượng của tâm lý học. Ngôn ngữ đặc trưng cho từng người. Sự khác biệt cá nhân về ngôn ngữ thể hiện ở cách phát âm, ở giọng điệu, cách dùng từ, cách biểu đạt nội dung tư tưởng, tình cảm...

1.2 Chức năng của ngôn ngữ

1.2.1 Chức năng chỉ nghĩa:

Chỉ nghĩa là quá trình dùng một từ, một câu để chỉ một nghĩa nào đó, tức là quá trình gắn từ đó, câu đó ... với một sự vật, hiện tượng.

Nhờ chức năng chỉ nghĩa của ngôn ngữ mà các kinh nghiệm lịch sử xã hội loài người được cố định lại, được tồn tại và truyền đạt lại cho thế hệ sau.

1.2.2 Chức năng thông báo:

Ngôn ngữ được dùng để truyền đạt và tiếp nhận thông tin và nhờ đó thúc đẩy, điều chỉnh hành động của con người.

Chức năng thông báo của giao tiếp còn được gọi là chức năng giao tiếp. Giao tiếp bao giờ cũng dẫn đến thay đổi hành vi.

1.2.3 Chức năng khái quát hoá:

Ngôn ngữ không chỉ một sự vật, hiện tượng riêng rẽ mà chỉ một lớp, một loại các sự vật, hiện tượng có chung thuộc tính bản chất. Vì vậy, ngôn ngữ là một phương tiện đặc lực của hoạt động trí tuệ.

Hoạt động trí tuệ bao giờ cũng có tính chất khái quát và không thể tự diễn ra mà phải dùng ngôn ngữ làm công cụ, phương tiện. Ngôn ngữ vừa là công cụ tồn tại của hoạt động trí tuệ, vừa là công cụ để cố định lại các kết quả của hoạt động này.

Trong ba chức năng của ngôn ngữ, chức năng thông báo (giao tiếp) là cơ bản nhất. Chỉ trong quá trình giao tiếp con người mới thu nhận được các tri thức mới về hiện thực do đó mới điều chỉnh được hành vi của mình cho thích hợp với hoàn cảnh sống. Về thực chất, chức năng khái quát hoá cũng là một quá trình giao tiếp song ở đây là giao tiếp với chính bản thân mình. Còn chức năng chỉ nghĩa là điều kiện để thực hiện chức năng thông báo và chức năng khái quát hoá.

2. Vai trò của ngôn ngữ đối với hoạt động nhận thức

Ngôn ngữ là một trong hai yếu tố (cùng với lao động) đã góp phần tích cực làm cho các quá trình tâm lý của con người có chất lượng khác hẳn với con vật. Ngôn ngữ có liên quan tới tất cả các quá trình tâm lý của con người, là thành tố quan trọng nhất về mặt nội dung và cấu trúc của tâm lý người, đặc biệt là của các quá trình nhận thức.

2.1 Đối với cảm giác

Bằng tác động của ngôn ngữ có thể gây nên những cảm giác trực tiếp.

Ví dụ: Nghe người khác nói “trời lạnh quá” bản thân ta cảm thấy lạnh hơn; Mới nói “chua quá” có thể gây hiện tượng “thèm rõ ràng”.

Ngôn ngữ có thể làm thay đổi ngưỡng cảm giác và tính nhạy cảm của cảm giác (nhất là tác động của ngôn ngữ thính).

2.2 Đối với tri giác

Ngôn ngữ làm cho quá trình tri giác diễn ra dễ dàng, nhanh chóng hơn và làm cho những cái tri giác được trở thành khách quan, đầy đủ và rõ ràng hơn.

Ví dụ: Việc tách đối tượng ra khỏi bối cảnh, việc xây dựng một hình ảnh trọn vẹn về đối tượng tùy theo nhiệm vụ tri giác nếu được kèm theo bằng lời nói thính hay nói thành tiếng thì diễn biến sẽ nhanh hơn và kết quả sẽ rõ hơn.

Vai trò của ngôn ngữ đối với quá trình quan sát càng cần thiết hơn vì quan sát là tri giác tích cực, có chủ định và có mục đích. Tính có ý thức, có mục đích, có chủ định được biểu đạt, điều khiển và điều chỉnh bằng ngôn ngữ. Không có ngôn ngữ thì tri giác của con người vẫn là tri giác của con vật. Tính có ý nghĩa trong tri giác của con người là một chất lượng mới làm cho tri giác người khác xa tri giác của con vật. Chất lượng mới này chỉ được hình thành và được biểu đạt thông qua ngôn ngữ.

2.3 Đối với tư duy

Ngôn ngữ có liên quan chặt chẽ với tư duy của con người. Nhờ có sự tham gia của ngôn ngữ mà chủ thể tư duy nhận thức được hoàn cảnh có vấn đề. Việc tiến hành các thao tác tư duy diễn ra trong đầu óc con người với sự tham gia của hệ thống tín hiệu thứ II và cuối cùng kết quả của quá trình tư duy (khái niệm, phán đoán, suy lý) được biểu đạt thành từ ngữ, thành câu.

Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện tư duy để giải quyết vấn đề mà còn là công cụ quan trọng để con người lĩnh hội, tiếp thu nền văn hoá xã hội, hình thành nhân cách con người.

2.4 Đối với tưởng tượng

Trong quá trình tưởng tượng, ngôn ngữ có vai trò to lớn trong việc hình thành và biểu đạt các hình ảnh mới.

Ngôn ngữ giúp ta chính xác hoá các hình ảnh của tưởng tượng đang nảy sinh, tách ra trong chúng những mặt cơ bản nhất, gắn chúng lại với nhau, cố định chúng lại bằng từ và lưu giữ chúng trong trí nhớ. Ngôn ngữ làm cho tưởng tượng trở thành một quá trình ý thức, được điều khiển tích cực, có kết quả và chất lượng cao.

2.5 Đối với trí nhớ

Ngôn ngữ có ảnh hưởng quan trọng đối với trí nhớ của con người. Nó tham gia tích cực vào quá trình trí nhớ và gắn chặt với các quá trình đó.

Không có ngôn ngữ thì không thể thực hiện sự ghi nhớ có chủ định, sự ghi nhớ có ý nghĩa và kể cả sự ghi nhớ máy móc. Ngôn ngữ là một phương tiện để ghi nhớ, là một hình thức để lưu giữ những kết quả cần nhớ.

Nhờ ngôn ngữ con người có thể chuyển hẳn những thông tin cần nhớ ra bên ngoài đầu óc con người. Chính bằng cách này con người lưu giữ và truyền đạt được kinh nghiệm của loài cho thế hệ sau.

3. Phân loại ngôn ngữ

Người ta thường chia ngôn ngữ thành 3 loại: Ngôn ngữ bên ngoài, ngôn ngữ thầm và ngôn ngữ bên trong.

3.1 Ngôn ngữ bên ngoài

Ngôn ngữ bên ngoài là ngôn ngữ chủ yếu hướng vào người khác nhằm mục đích giao tiếp.

Ngôn ngữ bên ngoài gồm 2 loại:

Ngôn ngữ nói là thứ ngôn ngữ có trước. Ngôn ngữ nói biểu hiện bằng âm thanh và được tiếp thu bằng cơ quan thính giác.

Có 2 loại ngôn ngữ nói: Ngôn ngữ đối thoại và ngôn ngữ độc thoại.

- Ngôn ngữ đối thoại nhằm trao đổi thông tin giữa hai hay một số người với nhau. Ngôn ngữ đối thoại có tính chất tình huống, liên quan chặt chẽ với hoàn cảnh đối thoại, có

tính chất phản ứng, cấu trúc ngôn ngữ đối thoại không thật chặt chẽ, câu nói thường rút gọn, có sự hỗ trợ của ánh mắt, nụ cười, điệu bộ...

- Ngôn ngữ độc thoại là loại ngôn ngữ trong đó một người nói và những người khác nghe như đọc diễn văn, đọc báo cáo, giảng bài... Ngôn ngữ độc thoại đòi hỏi người nói phải có sự chuẩn bị kỹ càng, chu đáo, lời nói phải trong sáng, chính xác, dễ hiểu và có khả năng truyền cảm; người nói phải hiểu biết người nghe, theo dõi người nghe để điều chỉnh ngôn ngữ của mình cho phù hợp với đối tượng.

Ngôn ngữ viết là ngôn ngữ được biểu hiện bằng ký hiệu, tín hiệu và bằng chữ viết. Ngôn ngữ viết ra đời muộn hơn ngôn ngữ nói. Ngôn ngữ viết đòi hỏi phải rõ ràng, mạch lạc, các câu, các ý phải tuân theo một trình tự logic rất chặt chẽ, hợp lý, tránh tản mạn, đứt đoạn. Ngôn ngữ viết cũng có hai loại: Độc thoại và đối thoại.

3.2 Ngôn ngữ bên trong

Đây là một dạng đặc biệt của ngôn ngữ, nó hướng vào bản thân chứ không phải là phương thức giao tiếp. Ngôn ngữ bên trong là vỏ từ ngữ của tư duy, của ý thức, nó có tính chất phác họa ra một chương trình đại thể cho hoạt động, chuẩn bị cho hoạt động, giúp con người tự điều khiển, tự điều chỉnh mình.

3.3 Ngôn ngữ thâm

Ngôn ngữ thâm là một dạng của ngôn ngữ bên trong. Ngôn ngữ thâm không phát ra âm thanh, nó mang tính cô đọng, ngắn gọn.

V. Trí nhớ

1. Khái niệm về trí nhớ

1.1 Định nghĩa

Trí nhớ là quá trình tâm lý phản ánh những kinh nghiệm của cá nhân dưới hình thức biểu tượng.

1.2 Đặc điểm

- Trí nhớ phản ánh những đặc điểm đã từng tác động vào giác quan của cá nhân.
- Trí nhớ phản ánh vốn kinh nghiệm sống mang tính chủ thể đồng thời có sự cải biến do chi phối bởi nhu cầu, động cơ, hứng thú ... của chủ thể.
- Trí nhớ là quá trình phức tạp gồm quá trình ghi nhớ, gìn giữ, nhận lại và nhớ lại.

1.3 Vai trò:

- Trí nhớ là điều kiện để hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách.
- Trí nhớ giúp con người tích lũy, bảo tồn và làm sống lại vốn kinh nghiệm đã có.
- Trí nhớ có vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động nhận thức vì trí nhớ là công cụ để lưu giữ kết quả của quá trình nhận thức cảm tính và là điều kiện quan trọng để diễn ra quá trình nhận thức lý tính.

2. Các giai đoạn của quá trình trí nhớ

2.1 Giai đoạn ghi nhớ

Ghi nhớ là giai đoạn tạo dấu vết về những mối liên hệ giữa tri thức mới và tri thức đã có trong kinh nghiệm, giữa tri thức mới với nhau trên vỏ não.

Có 2 loại ghi nhớ:

- *Ghi nhớ không chủ định*: Là loại ghi nhớ không có mục đích, kế hoạch, biện pháp đặt ra từ trước, không đòi hỏi sự nỗ lực của ý chí mà vẫn ghi nhớ được tài liệu.
- *Ghi nhớ có chủ định*: Là loại ghi nhớ có mục đích, kế hoạch, biện pháp đặt ra từ trước, đòi hỏi sự nỗ lực của ý chí.

Ghi nhớ có chủ định được thực hiện bằng 2 phương pháp:

- Ghi nhớ máy móc: Là loại ghi nhớ dựa trên sự lặp đi, lặp lại tài liệu nhiều lần một cách giản đơn.

Học vẹt là một biểu hiện điển hình của loại ghi nhớ này. Nhìn chung, học sinh ghi nhớ máy móc trong các trường hợp sau:

- Không thể hiểu hoặc không chịu tìm hiểu ý nghĩa của tài liệu.
- Các phần của tài liệu rời rạc không có quan hệ logic với nhau.
- Giáo viên thường xuyên yêu cầu trả lời đúng từng câu từng chữ trong sách giáo khoa.

Ghi nhớ máy móc thường dẫn đến sự lĩnh hội tri thức một cách hình thức và tốn nhiều thời gian. Tuy nhiên phương pháp ghi nhớ này sẽ trở nên hữu ích trong trường hợp ta phải ghi nhớ những tài liệu không có nội dung khái quát như số điện thoại, số tài khoản ngân hàng, ngày tháng năm sinh...

- Ghi nhớ có ý nghĩa: Là loại ghi nhớ dựa trên sự thông hiểu nội dung của tài liệu, trên sự nhận thức được những mối liên hệ logic giữa các bộ phận của tài liệu đó.

Đây là phương pháp ghi nhớ chủ yếu trong học tập của học sinh, đảm bảo sự lĩnh hội tri thức một cách sâu sắc, bền vững, nếu quên thì cũng dễ nhớ lại hơn. Nó tốn ít thời gian hơn ghi nhớ máy móc song lại tiêu hao năng lượng thần kinh nhiều hơn.

2.2 Giai đoạn gìn giữ

Là giai đoạn củng cố vững chắc những dấu vết đã được hình thành trên vỏ não.

Có 2 loại gìn giữ:

- Gìn giữ tiêu cực: Là sự gìn giữ dựa trên sự tri giác đi tri giác lại nhiều lần đối với tài liệu một cách giản đơn.
- Gìn giữ tích cực: Là sự gìn giữ được thực hiện bằng cách nhớ lại trong những tài liệu đã ghi nhớ mà không phải tri giác lại tài liệu đó.

Trong hoạt động học tập của học sinh, quá trình gìn giữ được gọi là ôn tập. Để gìn giữ (ôn tập) tốt nên thực hiện theo các chỉ dẫn dưới đây:

- Phải ôn tập một cách tích cực.
- Phải ôn tập ngay, không để lâu sau khi đã ghi nhớ tài liệu.

- Phải ôn xen kẽ, không nên chỉ ôn liên tục một môn học.
- Cần ôn rải rác không nên ôn tập trung liên tục trong một thời gian dài.
- Ôn tập phải có nghỉ ngơi.
- Cần thay đổi các hình thức và phương pháp ôn tập.

2.3 Giai đoạn nhận lại và nhớ lại

Đây là giai đoạn giúp ta tái hiện lại những hình ảnh đã được ghi nhớ trên vỏ não.

Nhận lại là quá trình nhớ về một đối tượng trong điều kiện tri giác lại đối tượng đó.

Nhớ lại là quá trình làm sống lại những hình ảnh đã được củng cố trong trí nhớ mà không cần tri giác lại đối tượng đã gây nên hình ảnh đó.

Nhận lại và nhớ lại đều có thể không chủ định hoặc có chủ định.

Khi sự nhớ lại có chủ định đòi hỏi phải có sự khắc phục những khó khăn nhất định, phải có sự nỗ lực của ý chí thì gọi là sự hồi tưởng.

Khi sự nhớ lại các hình ảnh cũ được khu trú trong không gian và thời gian thì gọi là hồi ức. Trong hồi ức, chúng ta không chỉ nhớ lại các đối tượng đx qua mà còn đặt chúng vào một thời gian và địa điểm nhất định.

3. Quên và cách chống quên

3.1 Định nghĩa:

Quên là không tái hiện được nội dung đã ghi nhớ trước đây vào thời điểm cần thiết.

Quên diễn ra ở nhiều mức độ:

- Quên hoàn toàn tức là không nhớ lại được, không nhận lại được những hình ảnh đã được ghi nhớ.
- Quên cục bộ tức là không nhớ lại được nhưng nhận lại được những hình ảnh đã được ghi nhớ.
- Hiện tượng sự nhớ tức là trong một thời gian dài không thể nhớ lại được nhưng trong một lúc nào đó lại đột nhiên nhớ lại được.

3.2 Quy luật quên

Sự quên cũng diễn ra theo quy luật nhất định:

- Người ta thường quên những gì không liên quan đến đời sống hoặc ít liên quan, những cái gì không phù hợp với hứng thú, sở thích của cá nhân.
- Những cái không được sử dụng thường xuyên trong hoạt động hàng ngày của cá nhân thì cũng dễ quên.
- Người ta cũng hay quên khi gặp những kích thích mới lạ hay kích thích mạnh.
- Sự quên diễn ra theo một thứ tự xác định: quên cái tiểu tiết, vụn vặt trước; quên cái đại thể, chính yếu sau.
- Sự quên diễn ra với tốc độ không đồng đều: ở giai đoạn đầu tốc độ quên khá lớn, về sau tốc độ quên càng giảm dần. (Quy luật Ebbinghaus)
- Về nguyên tắc quên là một hiện tượng hợp lý và hữu ích.

3.3 Biện pháp chống quên

- Gắn tài liệu cần ghi nhớ vào tài liệu học tập của học sinh, làm cho nội dung đó trở thành mục đích của hành động, hình thành được nhu cầu, hứng thú của học sinh đối với tài liệu đó.
- Tổ chức hoạt động dạy học một cách khoa học như học sinh giải lao khi chuyển từ tài liệu này sang tài liệu khác, không nên dạy học kế tiếp nhau hai bộ môn có nội dung tương tự.
- Tổ chức cho học sinh tái hiện tài liệu học tập, làm bài tập ứng dụng ngay sau khi ở trường về nhà, ôn tập ngay sau khi học tài liệu mới, sau đó việc ôn tập có thể thưa dần.

VI. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích các đặc điểm của hoạt động nhận thức? Cho ví dụ minh họa.
2. Từ việc phân tích các quy luật cơ bản của cảm giác và tri giác, hãy rút ra các kết luận sư phạm cần thiết cho hoạt động dạy học và giáo dục?

3. Nêu sự giống nhau và khác nhau giữa tư duy và tưởng tượng?
4. Tại sao lại nói *Tưởng tượng là quá trình tư duy bằng hình ảnh*?
5. Phân tích vai trò của ngôn ngữ đối với hoạt động nhận thức?
6. Làm thế nào để có trí nhớ tốt?

Chương V: NHÂN CÁCH

I. Khái niệm về nhân cách

1. Một số khái niệm liên quan tới nhân cách

1.1 Con người

Là thành viên của một cộng đồng, một xã hội, vừa là một thực thể tự nhiên, vừa là một thực thể xã hội.

Khi hiểu *con người* với nghĩa như trên thì cần tiếp cận *con người* theo cả ba mặt: sinh vật, tâm lý và xã hội.

1.2 Cá nhân

Dùng để chỉ một con người cụ thể của một cộng đồng, thành viên của xã hội.

Như vậy, *cá nhân* cũng là một thực thể sinh vật, xã hội và văn hoá song được xem xét cụ thể riêng từng người với các đặc điểm về sinh lý, tâm lý và xã hội để phân biệt nó với cá nhân khác, với cộng đồng.

1.3 Cá tính

Dùng để chỉ cái đơn nhất, có một không hai, không lặp lại trong tâm lý (hoặc sinh lý) của cá thể người.

2. Nhân cách

Nhân cách là tổ hợp những thuộc tính tâm lý của một cá nhân, biểu hiện ở bản sắc và giá trị xã hội của người ấy.

- Thuộc tính tâm lý là những hiện tượng tâm lý tương đối ổn định (kể cả phần sống động và phần tiềm tàng) có tính chất quy luật chứ không phải xuất hiện một cách ngẫu nhiên.
- Tổ hợp có nghĩa là những thuộc tính tâm lý hợp thành nhân cách có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau, làm thành một hệ thống, một cấu trúc nhất định. Cùng thuộc tính đó nằm trong cấu trúc khác cũng thành khác đi.

Ví dụ: Thuộc tính “táo bạo” nếu đi kèm với những phẩm chất đạo đức tốt sẽ đưa tới hành động của một nhân cách tích cực vì lợi ích xã hội; trái lại “táo bạo” đi kèm với tính ích kỷ, tàn nhẫn sẽ làm thành một nhân cách xấu gây những hậu quả tiêu cực không lường được.

- Nói bản sắc là muốn nói trong số những thuộc tính đó , trong hệ thống đó có cái chung từ xã hội, dân tộc, giai cấp, tập thể, gia đình... vào con người nhưng những cái chung này (kinh nghiệm xã hội lịch sử) đã trở thành cái riêng và cái đơn nhất (kinh nghiệm của từng người), có đặc điểm về nội dung và hình thức không giống với các tổ hợp khác của bất cứ một ai khác.
- “Giá trị xã hội ” là muốn nói đến những thuộc tính đó thể hiện ra ở những việc làm, những cách ứng xử, hành vi, hành động, hoạt động phổ biến của người ấy và được xã hội đánh giá.

Như vậy, nhân cách nói lên bộ mặt tâm lý, xã hội và cốt cách làm người của mỗi cá nhân. Hay nói cách khác, khái niệm nhân cách chỉ bao hàm phần xã hội, phần tâm lý của các nhân với tư cách là thành viên của một xã hội nhất định, là chủ thể của các mối quan hệ người - người, của hoạt động có ý thức và giao lưu.

3. Đặc điểm của nhân cách

Nhân cách là một cấu trúc tâm lý ổn định, thống nhất mang tính tích cực và tính giao lưu với tư cách là chức năng xã hội, giá trị xã hội, cốt cách làm người. Vì thế, nhân cách có 4 đặc điểm cơ bản sau:

3.1 Tính thống nhất của nhân cách

Nhân cách là một thể thống nhất của các phẩm chất và thuộc tính tâm lý tức là nhân cách không phải là dấu cộng đơn giản của nhiều thuộc tính, phẩm chất tâm lý riêng lẻ mà là một hệ thống thống nhất trong đó mỗi nét nhân cách đều liên quan không tách rời với những nét nhân cách khác. Do vậy, muốn đánh giá đúng đắn một nét nhân cách nào đó ta cần xem xét nó trong sự kết hợp, trong mối liên hệ với những nét nhân cách khác của cá nhân đó.

Vì nhân cách mang tính thống nhất nên khi giáo dục nhân cách phải giáo dục con người như là một nhân cách hoàn chỉnh, tránh giáo dục nhân cách theo từng phần.

3.2 Tính tương đối ổn định của nhân cách

Trong hoạt động sống của con người các thuộc tính và phẩm chất của nhân cách được biến đổi, được chuyển hóa song trong tổng thể chúng tạo thành một cấu trúc trọn vẹn, tương đối ổn định của nhân cách.

Nhân cách có tính tương đối ổn định vì:

- Qua hoạt động, giáo dục và rèn luyện có thể thay đổi được nét nhân cách cũ và hình thành nét nhân cách mới.
- Mỗi cá nhân cá có vị trí, vai trò, môi trường hoạt động khác nhau, chúng không cố định mà luôn thay đổi. Do vậy, trong môi trường hoạt động mới với vị trí và vai trò khác nhau con người sẽ hình thành thêm những phẩm chất nhân cách mới cho phù hợp.

Vì nhân cách mang tính tương đối ổn định nên ta có thể dự kiến trước được hành vi của một nhân cách nào đó trong tình huống này hay tình huống khác.

3.3 Tính tích cực của nhân cách

Nhân cách là chủ thể của hoạt động và giao tiếp, là sản phẩm của xã hội. Vì thế nhân cách mang tính tích cực.

Tính tích cực của nhân cách biểu hiện: Cá nhân nhận thức được thế giới xung quanh, cải tạo và sáng tạo thế giới, đồng thời cải tạo chính bản thân mình.

3.4 Tính giao lưu của nhân cách

Nhân cách chỉ có thể hình thành, phát triển, tồn tại và thể hiện trong hoạt động và trong mối quan hệ giao lưu với những nhân cách khác.

Nhu cầu giao lưu được xem là một nhu cầu bẩm sinh của con người. Thông qua giao lưu, con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội các chuẩn mực đạo đức và hệ thống giá trị xã hội. Bên cạnh đó, con người cũng được đánh giá, được nhìn nhận theo quan hệ xã hội thông qua giao lưu. Ngoài ra,

qua giao lưu con người đóng góp các giá trị phẩm chất nhân cách của mình cho người khác, cho xã hội.

II. Cấu trúc của nhân cách

Có nhiều quan điểm khác nhau về cấu trúc của nhân cách.

1. Quan điểm truyền thống

Nhân cách gồm 4 thành phần cơ bản: Xu hướng; Năng lực; Tính cách; Khí chất.

- a. Xu hướng: Nói lên phương hướng, chiều phát triển của con người, xác định người đó đi theo hướng nào, từ đâu... Xu hướng bao gồm: nhu cầu, hứng thú, khuynh hướng và biểu hiện tổng hợp nhất, sâu sắc nhất của xu hướng là niềm tin, thế giới quan và lí tưởng của nhân cách.
- b. Năng lực: Nói lên con người đó có thể làm gì, làm đến mức nào, làm với chất lượng ra sao...
- c. Tính cách: Nói lên nội dung tính chất của nhân cách.
- d. Khí chất: Nói lên hình thức biểu hiện tính chất của nhân cách.

2. Quan điểm coi cấu trúc nhân cách gồm 2 mặt đức và tài (phẩm chất và năng lực) thống nhất với nhau.

Sơ đồ cấu trúc tâm lý đức và tài của nhân cách

Phẩm chất (Đức)	Năng lực (Tài)
<ul style="list-style-type: none"> - Các phẩm chất “xã hội” (đạo đức-chính trị): thể giới quan, niềm tin, lí tưởng, lập trường, quan điểm, thái độ chính trị, thái độ lao động đặc biệt là biểu giá trị xã hội (hay biểu định hướng giá trị). - Các phẩm chất “cá nhân”(hay đạo đức-tư cách): tính khí, tính nết, tính tình, tính khí, các thói, các thú... - Các phẩm chất ý chí của cá nhân: tính mục đích, tính 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực xã hội hoá: thích nghi, sáng tạo, cơ động, mềm dẻo... - Năng lực chủ thể hoá: biểu hiện tính độc đáo, đặc sắc, cái riêng, cái bản lĩnh của cá nhân. - Năng lực hành động: hành động có mục đích, có điều khiển, chủ động, tích cực... - Năng lực giao lưu: thiết lập và duy trì quan hệ...

quyết đoán, kiên trì, chịu đựng... - <i>Các cung cách ứng xử hay tác phong.</i>	
--	--

3. Quan điểm coi nhân cách gồm 3 thành phần:

- Nhận thức bao gồm cả tri thức và năng lực trí tuệ.
- Tình cảm bao gồm hệ thống thái độ đối với cá nhân, người khác, tự nhiên, xã hội và những rung cảm.
- Hành động bao gồm phẩm chất ý chí, kĩ năng, kĩ xảo, thói quen.

III. Các phẩm chất của nhân cách

1. Tình cảm

1.1 Khái niệm về tình cảm

1.1.1 Định nghĩa

Tình cảm là những thái độ cảm xúc ổn định của con người đối với những sự vật, hiện tượng của hiện thực khách quan, phản ánh ý nghĩa của chúng trong mối liên hệ với nhu cầu và động cơ của họ; tình cảm là sản phẩm cao cấp của sự phát triển các quá trình cảm xúc trong những điều kiện xã hội.

1.1.2 Đặc điểm

Đặc điểm	Phản ánh nhận thức	Phản ánh cảm xúc
<i>Đối tượng phản ánh</i>	Phản ánh bản thân sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan.	Phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhu cầu, động cơ của con người chứ không phản ánh bản thân các sự vật, hiện tượng.
<i>Phạm vi phản ánh</i>	Phản ánh các sự vật, hiện tượng tác động vào các giác quan của ta.	Chỉ phản ánh những sự vật, hiện tượng có liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn một nhu cầu, động cơ nào đó của con người.

<i>Phương thức phản ánh</i>	Phản ánh hiện thực khách quan dưới hình thức những hình ảnh (cảm giác, tri giác); những biểu tượng (trí nhớ, tưởng tượng); những khái niệm (tư duy).	Phản ánh hiện thực khách quan dưới hình thức những rung động, những trải nghiệm.
<i>Tính chủ thể</i>	Có mang tính chủ thể	Cao hơn, đậm nét hơn
<i>Quá trình hình thành</i>	Dẫn ra trong thời gian tương đối ngắn	Lâu dài, phức tạp

1.1.3 Vai trò của tình cảm

- Có vai trò to lớn trong đời sống của con người cả về mặt sinh lý lẫn tâm lý.
- Thúc đẩy con người hoạt động.
- Là điều kiện, phương tiện và nội dung giáo dục.

1.2 Các quy luật của tình cảm

Đời sống tình cảm của con người chịu sự chi phối của một số quy luật tình cảm. Hiểu biết và nắm vững các quy luật này có ý nghĩa to lớn trong việc giải thích những vấn đề phức tạp trong đời sống tình cảm của con người cũng như trong việc điều khiển tình cảm của người khác và bản thân.

1.2.1 Quy luật lây lan

Trong đời sống hàng ngày ta thường thấy hiện tượng vui lây, buồn lây, cảm thông, đồng cảm... bởi vì cảm xúc, tình cảm của người này có thể truyền, lây sang người khác.

Nền tảng của quy luật này là tính xã hội trong tình cảm của con người.

Quy luật này có ý nghĩa to lớn trong các hoạt động tập thể của con người như lao động, học tập, chiến đấu. Trong hoạt động giáo dục, quy luật này là một trong những cơ sở của nguyên tắc *Giáo dục trong tập thể và thông qua tập thể*.

1.2.2 Quy luật thích ứng

Trong quá trình tri giác, trong cảm xúc, tình cảm cũng có hiện tượng thích ứng. Tức là một cảm xúc, tình cảm nào đó được nhắc đi nhắc lại, lặp đi lặp lại nhiều lần một cách không thay đổi thì cuối cùng cũng sẽ bị suy yếu, bị lắng xuống. Đó là hiện tượng tượng thường được gọi là sự *chai sạn* của tình cảm.

Trong hoạt động và đời sống hàng ngày, quy luật này được ứng dụng một cách có kết quả.

Ví dụ: Để làm cho học sinh mất nhút nhát, sợ bị gọi lên bảng thì giáo viên thường xuyên *ưu tiên* gọi học sinh đó lên bảng, với những câu hỏi vừa sức và một thái độ khuyến khích động viên, nhằm củng cố và tăng cường lòng tin của học sinh đó.

Hiện tượng *gần thường xa thương* cũng chính là do quy luật này tạo nên.

1.2.3 Quy luật tương phản

Là sự tác động qua lại giữa những cảm xúc, tình cảm âm tính và dương tính, tích cực và tiêu cực thuộc cùng một loại. Cụ thể: Một trải nghiệm này có thể tăng cường một trải nghiệm khác đối cực với nó, xảy ra đồng thời hoặc nối tiếp với nó.

Ví dụ: Khi chấm bài, sau một loạt bài kém, lúc gặp một bài khá thì giáo viên thấy hài lòng hơn nhiều so với trường hợp bài khá đó nằm trong một loạt bài khá đã gặp trước đó.

Trong văn học, nghệ thuật thì quy luật này được chú ý đến nhiều khi xây dựng các chi tiết, các tính cách và hành động của nhân vật nhằm đánh trúng tâm lý độc giả hay khán giả, làm thỏa mãn nhu cầu đạo đức hay thẩm mỹ của họ.

Trong giáo dục tư tưởng, tình cảm người ta cũng sử dụng quy luật này: biện pháp *ôn nghèo nhớ khổ* hay phương pháp bùng nổ của A.X.Macarencô cũng có cơ sở là quy luật này.

1.2.4 Quy luật di chuyển

Cảm xúc, tình cảm của con người có thể di chuyển từ một đối tượng này sang một đối tượng khác. Văn học đã ghi nhận biểu hiện cụ thể của quy luật này trong đời sống con người:

Qua đình ngả nón trông đình

Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu

Trong sinh hoạt hàng ngày, chúng ta cũng hay gặp hiện tượng *giận cá chém thớt; vợ đũa cả nắm....* Quy luật này nhắc nhở chúng ta phải chú ý kiểm soát thái độ cảm xúc của mình, làm cho nó mang tính chất có chọn lọc tích cực, tránh *vợ đũa cả nắm* cũng như tránh tình cảm *tràn lan*.

1.2.5 Quy luật pha trộn

Sự pha trộn của xúc cảm, tình cảm là sự kết hợp màu sắc âm tính của biểu tượng với màu sắc dương tính của nó, hơn nữa màu sắc âm tính còn là nguồn gốc và điều kiện để nảy sinh màu sắc dương tính.

Tính pha trộn cho phép hai cảm xúc, hai tình cảm đối lập nhau có thể cùng tồn tại ở một con người, chúng không loại trừ nhau mà quy định lẫn nhau.

Quy luật này cho ta thấy rõ tính phức tạp nhiều khi mâu thuẫn của tình cảm con người. Sự thật những mâu thuẫn đó phản ánh tính phức tạp, đa dạng và mâu thuẫn có thực trong thực tế khách quan mà thôi.

1.2.6 Quy luật về sự hình thành tình cảm

Tình cảm được hình thành từ các xúc cảm, do các xúc cảm được động hình hóa, tổng hợp hóa, khái quát hóa mà thành.

Ví dụ: Tình cảm của con cái đối với cha mẹ là do các xúc cảm dương tính, do cha mẹ đem lại trong suốt quá trình lớn khôn của đứa trẻ tạo thành.

Tình cảm được tạo nên từ các xúc cảm song khi đã được hình thành thì tình cảm lại thể hiện qua các xúc cảm đa dạng và chi phối các xúc cảm.

Quy luật này cho ta thấy muốn hình thành tình cảm cho học sinh thì phải đi từ các xúc cảm, không có xúc cảm thì không có tình cảm.

2. Ý chí và hành động ý chí

2.1 Khái niệm ý chí

Ý chí là mặt năng động của ý thức biểu hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích, đòi hỏi sự nỗ lực khắc phục khó khăn.

Ý chí được coi là mặt năng động của ý thức, mặt biểu hiện cụ thể của ý thức trong thực tiễn, ở đó con người tự giác được mục đích của hành động, đấu tranh động cơ, lựa chọn được các biện pháp vượt qua mọi trở ngại, khó khăn để thực hiện đến cùng mục đích đề ra. Ý chí bao gồm cả mặt năng động của trí tuệ, mặt năng động của tình cảm đạo đức, là hình thức điều khiển, điều chỉnh hành vi tích cực nhất của con người. Giá trị chân chính của ý chí không phải chỉ ở cường độ ý chí mạnh hay yếu mà điều chủ yếu là ở nội dung đạo đức có ý nghĩa của mục đích mà ý chí nỗ lực vươn tới.

2.2 Các phẩm chất của ý chí

2.2.1 Tính mục đích

Là kỹ năng biết đặt ra những mục đích gần hoặc xa, cụ thể hay toàn bộ cho hoạt động và đời sống của con người, biết làm cho hành vi của mình phục tùng các mục đích đó.

Tính mục đích của ý chí là phẩm chất đặc biệt quan trọng của ý chí, nó cho phép con người điều chỉnh hành vi hướng vào mục đích tự giác.

Tính mục đích của ý chí phụ thuộc vào thế giới quan, vào nội dung đạo đức và tính giai cấp của nhân cách mang ý chí.

2.2.2 Tính độc lập

Là năng lực quyết định và thực hiện những hành động đã dự định của con người.

Người có tính độc lập không phải là người bảo thủ, độc đoán. Họ là những người có quan điểm, chính kiến rõ ràng đối với những suy nghĩ và hành động của mình dựa vào vốn tri thức, kinh nghiệm đã được tích lũy.

2.2.3 Tính bền bỉ

Là phẩm chất cần thiết cho mọi hoạt động thể hiện ở kỹ năng đạt mục đích đề ra cho dù con đường đi tới kết quả có lâu dài, gian khổ.

Tính bền bỉ khác tính lì lợm, ương ngạnh: Đó là những người không có khả năng từ bỏ các quyết định sai lầm của mình.

2.2.4 Tính tự chủ

Là khả năng và thói quen kiểm tra hành vi làm chủ của bản thân mình, kìm hãm những hành động không cần thiết hoặc có hại trong trường hợp cụ thể.

3. Hành động ý chí

3.1 Khái niệm

Hành động ý chí là hành động có ý thức, có chủ tâm đòi hỏi nỗ lực khắc phục khó khăn, thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra.

3.2 Đặc điểm

- Nguồn gốc kích thích hành động ý chí không trực tiếp quyết định hành động bằng cường độ vật lí mà thông qua cơ chế động cơ hoá hành động trong đó chủ thể nhận thức ý nghĩa của kích thích để từ đó quyết định có hành động hay không.
- Hành động ý chí có tính mục đích rõ ràng và chứa đựng nội dung đạo đức.
- Hành động ý chí bao giờ cũng có sự lựa chọn phương tiện và biện pháp tiến hành.
- Hành động ý chí luôn có sự điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra của ý thức, luôn có sự nỗ lực khắc phục khó khăn thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra.

3.3 Cấu trúc của hành động ý chí

Một hành động ý chí thường gồm có 3 giai đoạn cơ bản sau:

Giai đoạn chuẩn bị

Giai đoạn này gồm các khâu:

- Đặt ra và ý thức rõ ràng mục đích của hành động.
- Lập kế hoạch hành động và lựa chọn phương tiện, phương pháp hành động.
- Quyết định hành động.

Giai đoạn thực hiện

Sự thực hiện hành động diễn ra theo 2 hình thức:

- Thực hiện hành động bên ngoài.

- Hành động ý chí bên trong.

Khi mục đích đã đạt được, những khó khăn được khắc phục con người cảm thấy được thoả mãn lớn lao về mặt đạo đức và sẽ cố gắng tiến hành những hoạt động mới, những thành công mới.

Giai đoạn đánh giá kết quả của hành động

Sau khi hành động ý chí đã được thực hiện con người bao giờ cũng đánh giá kết quả của hành động đã đạt được. Việc đánh giá này là cần thiết để rút kinh nghiệm cho những hành động sau. Sự đánh giá này được biểu hiện trong những phán đoán đặc biệt, tán thành, biện hộ hoặc lên án những quyết định đã chọn và hành động đã thực hiện. Sự đánh giá xấu thường xảy ra cùng với những rung cảm lấy làm tiếc về hành động đã thực hiện, những rung cảm xấu hổ, hối hận. Sự đánh giá tốt thường xảy ra cùng với những rung cảm thoả mãn, hài lòng, vui sướng.

Sự đánh giá kết quả hành động có một ý nghĩa thực tiễn to lớn trong hoạt động của con người: nó trở thành kích thích và động cơ đối với hoạt động tiếp theo. Sự đánh giá xấu thường là động cơ dẫn đến việc đình chỉ hoặc sửa chữa hành động hiện tại. Sự đánh giá tốt sẽ kích thích việc tiếp tục, tăng cường và cải tiến hành động đang thực hiện.

IV. Các thuộc tính tâm lý của nhân cách

1. Xu hướng

Xu hướng là một thuộc tính tâm lý điển hình của cá nhân, bao hàm trong nó một hệ thống những động lực quy định tính tích cực hoạt động của cá nhân và quy định sự lựa chọn các thái độ của nó.

1.1 Định nghĩa

Xu hướng là ý định hướng tới đối tượng trong một thời gian tương đối lâu dài nhằm thoả mãn nhu cầu, hứng thú hoặc vươn tới một mục tiêu cao đẹp mà cá nhân lấy làm lẽ sống của cuộc đời mình.

Như vậy, xu hướng của cá nhân nói lên phương hướng phát triển của nhân cách, nó quy định phương hướng cơ bản trong hành vi của cả cuộc đời và bộ mặt đạo đức của cá nhân.

1.2 Các mặt biểu hiện của xu hướng

1.2.1 Nhu cầu

Để tồn tại và phát triển, bất kỳ một cơ thể sống nào cũng cần có những điều kiện, phương tiện nhất định do môi trường bên ngoài đem lại.

Con người cũng vậy, để tồn tại và phát triển con người cũng cần có những điều kiện và phương tiện nhất định. Hay nói cách khác, cá nhân cũng đòi hỏi môi ở môi trường xung quanh những điều kiện và phương tiện cần thiết cho bản thân như ăn, ở, mặc... Tất cả những đòi hỏi này được gọi là nhu cầu của cá nhân.

Nhu cầu là sự biểu hiện mối quan hệ tích cực của cá nhân đối với hoàn cảnh, là những đòi hỏi mà cá nhân thấy cần được thỏa mãn để tồn tại và phát triển.

Nhu cầu có các đặc điểm sau:

- Nhu cầu bao giờ cũng có đối tượng tức. Khi nào nhu cầu gặp đối tượng có khả năng đáp ứng sự thỏa mãn thì lúc đó nhu cầu trở thành động cơ thúc đẩy con người hoạt động nhằm tới đối tượng.
- Nội dung của nhu cầu do những điều kiện và phương thức thỏa mãn nó quy định.
- Nhu cầu có tính chu kỳ.
- Nhu cầu của con người khác xa về chất so với nhu cầu của con vật: nhu cầu của con người mang bản chất xã hội.

Nhu cầu của con người rất đa dạng:

- Nhu cầu vật chất gắn liền với sự tồn tại của cơ thể như nhu cầu ăn, ở, mặc...
- Nhu cầu tinh thần: Nhu cầu nhận thức, nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu lao động, nhu cầu giao lưu và nhu cầu hoạt động xã hội.

1.2.2 Hứng thú

Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống, vừa có khả năng mang lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động.

Hứng thú biểu hiện ở sự tập trung chú ý cao độ, ở sự say mê hấp dẫn bởi nội dung hoạt động, ở bề rộng và chiều sâu của hứng thú.

Hứng thú làm nảy sinh khát vọng hành động, làm tăng hiệu quả của hoạt động nhận thức, tăng sức làm việc. Vì thế cùng với nhu cầu, hứng thú là một trong hệ thống động lực của nhân cách.

1.2.3 Lý tưởng

Là một mục tiêu cao đẹp, một hình ảnh mẫu mực, tương đối hoàn chỉnh, có sức lôi cuốn con người vươn tới nó.

Lý tưởng vừa có tính hiện thực, vừa có tính lãng mạng. Lý tưởng mang tính hiện thực vì những hình ảnh lý tưởng bao giờ cũng được xây dựng từ nhiều chất liệu có trong hiện thực, nó có sức mạnh thúc đẩy con người hoạt động để đạt mục đích thực hiện. Lý tưởng mang tính lãng mạng vì mục tiêu của lý tưởng bao giờ cũng là cái gì đó có thể đạt được trong tương lai. Trong một chừng mực nào đó, lý tưởng đi trước cuộc sống và phản ánh lại xu thế phát triển con người.

Lý tưởng là biểu hiện tập trung nhất của xu hướng nhân cách, nó có chức năng xác định mục tiêu, chiều hướng phát triển của cá nhân, là động lực thúc đẩy, điều khiển toàn bộ hoạt động của con người, trực tiếp chi phối sự hình thành và phát triển cá nhân.

1.2.4 Thế giới quan

Là hệ thống các quan điểm về tự nhiên, xã hội và bản thân, xác định phương châm hành động của con người.

1.2.5 Niềm tin

Là một phẩm chất của thế giới quan, là cái kết tinh các quan điểm, tri thức, rung cảm, ý chí được con người thể nghiệm, trở thành chân lý bền vững trong mỗi cá nhân.

Niềm tin tạo cho con người nghị lực, ý chí để hành động phù hợp với quan điểm đã chấp nhận.

1.2.6 Hệ thống động cơ của nhân cách

Động cơ là vấn đề trung tâm trong cấu trúc của nhân cách. Những đối tượng đáp ứng nhu cầu này hay nhu cầu khác nằm trong hiện thực khách quan một khi chúng bộc lộ ra, được chủ thể nhận biết sẽ thúc đẩy hướng dẫn con người hoạt động. Khi ấy nó trở thành động cơ của hoạt động.

Toàn bộ các thành phần trong xu hướng của nhân cách như nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, thế giới quan, niềm tin là các thành phần trong hệ thống động cơ của nhân cách, chúng là động lực của hành vi, của hoạt động.

Các thành phần trong hệ thống động cơ nhân cách có quan hệ chi phối lẫn nhau theo những thứ bậc, trong đó có những thành phần giữ vai trò chủ đạo, quyết định hoạt động của cá nhân, có thành phần giữ vai trò phụ, vai trò thứ yếu tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể của hoạt động.

2. Tính cách

Là một thuộc tính tâm lý phức hợp của cá nhân bao gồm một hệ thống thái độ của nó đối với hiện thực, thể hiện trong hệ thống hành vi cử chỉ, cách nói năng tương ứng.

Hệ thống thái độ của cá nhân bao gồm 4 mặt sau:

- Thái độ đối với tập thể và xã hội thể hiện qua nhiều tính cách như lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, tinh thần đổi mới, tinh thần hợp tác cộng đồng, thái độ chính trị...
- Thái độ đối với lao động thể hiện ở những nét tính cách cụ thể như lòng yêu lao động, cần cù, sáng tạo, lao động có kỉ luật, tiết kiệm, đem lại năng suất cao...
- Thái độ đối với mọi người thể hiện ở những nét tính cách như lòng yêu thương con người theo tinh thần nhân đạo, quý trọng con người, có tinh thần đoàn kết tương trợ, tính tình cởi mở, chân thành, thẳng thắn, công bằng...

- Thái độ đối với bản thân thể hiện ở những nét tính cách như tính khiêm tốn, lòng tự trọng, tinh thần tự phê bình...

Hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân. Đây là sự thể hiện cụ thể ra bên ngoài của hệ thống thái độ. Hệ thống này rất đa dạng, chịu sự chi phối của hệ thống thái độ. Người có tính cách tốt, nhất quán thì hệ thống thái độ sẽ tương ứng với hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng, trong đó thái độ là mặt nội dung, mặt chủ đạo còn hành vi, cử chỉ, cách nói năng là hình thức biểu hiện của tính cách không tách rời nhau, thống nhất hữu cơ với nhau.

Cả hai hệ thống trên đều có quan hệ chặt chẽ với các thuộc tính khác của nhân cách như xu hướng, tình cảm, ý chí, khí chất, kỹ xảo, thói quen, vốn kinh nghiệm của cá nhân.

Tính cách mang tính ổn định và bền vững, tính thống nhất và đồng thời cũng thể hiện tính độc đáo, riêng biệt điển hình cho mỗi cá nhân. Vì thế tính cách của cá nhân là sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng, cái điển hình và cái cá biệt. Tính cách của cá nhân chịu sự chế ước của xã hội.

3. Khí chất

3.1 Khái niệm

Là thuộc tính tâm lý phức hợp của cá nhân, biểu hiện cường độ, tốc độ, nhịp độ của các hoạt động tâm lý thể hiện sắc thái hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân.

3.2 Các kiểu khí chất

Theo I.P.Pavlôv hoạt động thần kinh của con người gồm 2 quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế. Hai quá trình thần kinh này có 3 thuộc tính cơ bản là cường độ, tính cân bằng, tính linh hoạt.

Sự kết hợp theo các cách khác nhau giữa 3 thuộc tính cơ bản này sẽ tạo ra 4 kiểu thần kinh chung cho người và động vật. Bốn kiểu thần kinh này là cơ sở của 4 loại khí chất.

Kiểu thần kinh	Kiểu khí chất
Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, linh hoạt	Hăng hái

Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, không linh hoạt	Bình thản
Kiểu mạnh mẽ, không cân bằng	Nóng nảy
Kiểu yếu	Ưu tư

3.2.1 Kiểu hăng hái

Tình cảm, xúc cảm của những người thuộc khí chất này nhanh chóng nảy sinh, thể hiện mãnh liệt, lạc quan, vui tính, giao thiệp rộng, dễ thông cảm, dễ dàng làm quen với người khác.

Trong hoạt động, những người thuộc kiểu khí chất này nhiệt tình, hăng hái, sẵn sàng tham gia bất cứ công việc gì, do đó họ dễ dàng thích nghi với hoàn cảnh mới. Những người thuộc loại này dễ dàng làm việc với mọi người, chọi đựng giỏi trước tình thế thay đổi, dễ tiếp nhận cái mới, mềm dẻo trong cách xử sự, dễ gây được thiện cảm.

Những người thuộc kiểu khí chất này có tình cảm không sâu sắc, không thật bền vững và thường quên những điều đã hẹn ước. Họ rất hăng hái bắt tay vào công việc nhưng cũng mau *xẹp* nếu công việc không hứng thú đối với họ. Ý chí của họ đôi khi không kiên định, dễ thành lập những động hình mới nhưng động hình cũ cũng dễ xóa bỏ.

Trong công tác giáo dục cần chú ý đến những đặc điểm vừa nêu.

3.2.2 Kiểu bình thản

Tình cảm, cảm xúc thường xuất hiện chậm và ít biểu hiện ra bên ngoài nhưng lại rất sâu sắc và khó phai mờ.

Trong hoạt động họ rất cần cù, chịu khó, bình tĩnh, không hấp tấp, nóng vội. Họ không thích quan hệ rộng rãi, không linh hoạt. Họ thường chậm cả trong sinh hoạt và trong suy nghĩ nhưng là người chậm chắc, không cởi mở, ít chan hòa với bạn bè.

Họ là những người cân bằng về mặt tình cảm và hành động. Khi gặp khó khăn vẫn thản nhiên, bình tĩnh, suy nghĩ kỹ nhưng chậm.

Những học sinh thuộc loại khí chất này thường say sưa học tập, chăm chỉ, cần cù, nhận thức không nhanh nhưng chắc.

3.2.3 Kiểu nóng nảy

Họ là những người có ý nguyện sâu sắc, khí sắc mau thay đổi, rung động cảm xúc ồ ạt, biểu hiện yêu ghét rõ ràng, dám đương đầu với những khó khăn thử thách, thích phiêu lưu, dám quyết đoán.

Trong quan hệ với người khác họ thường bộc trực, thẳng thắn, dễ nổi nóng, ương bướng, giận dữ nhưng cũng dễ bỏ qua, thường chú ý đến cái lớn, ít chú ý đến cái nhỏ.

Họ thường nóng vội, không giữ được bình tĩnh khi cần, dễ quá sa đà, thất bại thì tuyệt vọng đau khổ.

Người thuộc kiểu khí chất này thường thích hợp với những công việc mới như thám hiểm, thể thao, cứu hỏa...

3.2.4 Kiểu ư ư

Những người thuộc kiểu khí chất này rất nhạy cảm, tinh tế, thế giới tâm hồn của họ hay biến động, dễ xúc động, dễ liên tưởng, thích hướng nội. Khi tiến hành công việc phù hợp thì rất say sưa, cẩn thận, có trách nhiệm, tự giác.

Trong quan hệ với người khác họ thường dịu dàng, chu đáo, cẩn trọng, không làm mất lòng người khác, khi đã gắn bó thì bền vững.

Tuy nhiên, họ là những người sợ hoàn cảnh mới, không thích nhận những công việc mới, hay nhút nhát, do dự, hay ư ư. Trước những rủi ro của cuộc sống họ dễ bị sang chấn tâm lý, cô đơn thậm chí tuyệt vọng.

Tóm lại, mỗi kiểu khí chất trên có mặt mạnh, mặt yếu. Trên thực tế ở con người có những loại khí chất trung gian bao gồm nhiều đặc tính của 4 kiểu khí chất trên. Khí chất của cá nhân có cơ sở sinh lý thần kinh nhưng khí chất mang bản chất xã hội, chịu sự chi phối của các đặc điểm xã hội, biến đổi do rèn luyện và giáo dục.

4. Năng lực

4.1 Khái niệm về năng lực

Năng lực là tổ hợp các thuộc tính đặc của cá nhân phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó có kết quả.

4.2 Phân loại năng lực

Căn cứ vào những tiêu chuẩn khác nhau có thể có nhiều cách phân chia năng lực.

Căn cứ vào mức độ chuyên biệt của năng lực có thể chia năng lực thành hai loại:

- **Năng lực chung:** Là năng lực cần thiết cho nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau, chẳng hạn những thuộc tính về thể lực, về trí tuệ là những điều kiện cần thiết để giúp cho nhiều lĩnh vực hoạt động có kết quả.
- **Năng lực riêng biệt:** Là sự thể hiện độc đáo các phẩm chất riêng biệt, có tính chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu của một lĩnh vực hoạt động chuyên biệt với kết quả cao như năng lực toán học, năng lực hội họa...

Hai loại năng lực này không tách biệt nhau mà luôn có sự bổ sung, hỗ trợ cho nhau.

Căn cứ vào mức độ phát triển của năng lực có thể chia năng lực thành hai loại:

- *Năng lực sáng tạo* thể hiện ở những cá nhân có thể đem lại những giá trị mới, những sản phẩm mới quý giá cho xã hội.
- *Năng lực học tập nghiên cứu* thể hiện ở chỗ cá nhân nắm vững nhanh chóng và vững chắc kỹ năng, kỹ xảo, tri thức theo một chương trình học tập nào đó.

4.3 Các mức độ của năng lực

Người ta thường chia năng lực thành các mức độ sau:

- *Năng lực* là danh từ chung nhất, chỉ mức độ thấp nhất của năng lực là khả năng hoàn thành có kết quả một hoạt động nào đó.

- *Tài năng* là mức độ năng lực cao hơn, biểu thị sự hoàn thành một cách sáng tạo một hoạt động nào đó.
- *Thiên tài* là mức độ cao nhất của năng lực. Người thiên tài biểu hiện sự hoàn thành một cách xuất chúng một hoạt động nào đó, là những vĩ nhân trong lịch sử.

V. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển nhân cách

1. Yếu tố bẩm sinh, di truyền

Người xưa cho rằng, di truyền đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành nhân cách. Trong dân gian có rất nhiều câu ca dao, tục ngữ đề cập tới vấn đề này như:

Giỏ nhà ai, quai nhà nấy.

Hay *Trứng rồng lại nở ra rồng*

Lưu điu lại nở ra dòng lưu đưu.

Hay *Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh.*

Khoa học hiện đại đã chứng minh được rằng: Di truyền có vai trò nhất định đối với một số đặc điểm sinh vật (màu mắt, màu tóc, màu da...) và sinh lý song di truyền không đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành nhân cách.

Những kết quả nghiên cứu cho thấy: Chỉ trong một số năng lực có mầm mống di truyền các tư chất, nhưng từ chỗ đó đến sự hình thành năng lực hoàn chỉnh, hình thành tài năng và thiên tài còn rất xa. Những tư chất phải được nuôi dưỡng và phát triển đúng thì bằng những hoạt động thích hợp, đúng cách, trong môi trường thuận lợi mới trở thành năng lực. Tiếp đó, phải tập dượt, rèn luyện có hệ thống để lĩnh hội hệ thống các tri thức, kỹ năng, thái độ, tình cảm, phẩm chất, ý chí... thích hợp, đồng bộ thì năng lực mới phát triển thành tài.

2. Yếu tố môi trường

2.1 Môi trường tự nhiên

Môi trường tự nhiên bao gồm các đặc điểm về điều kiện địa lý, khí hậu, kinh tế, văn hoá, lịch sử... Môi trường này có ảnh hưởng tới nhân cách của cá nhân trong những nhóm người

cụ thể theo các quan hệ giữa cá nhân với nhóm và các quan hệ liên nhân cách trong nhóm...

Ví dụ: Nhà bác học người Nga Kluitrepki khi nghiên cứu về các bộ lạc người Nga cổ đã đi đến kết luận rằng những đặc điểm tự nhiên và khí hậu không những ảnh hưởng tới thói quen và phương thức sản xuất và mà ảnh hưởng trực tiếp tới tính cách của dân tộc Nga.

Một ví dụ khác cho thấy sự ảnh hưởng của văn hoá tới sự phát triển nhân cách: Nhiều nghiên cứu khoa học đã chứng minh được rằng các phim bạo lực và khiêu dâm có tác động xấu lên thanh niên và ảnh hưởng tới vấn đề tội phạm vị thành niên.

2.2 Môi trường xã hội

Gia đình

Gia đình là một tế bào của xã hội bao gồm những người có quan hệ với nhau dựa trên tình cảm và huyết thống sâu sắc, không có một quan hệ xã hội nào có thể thay thế được.

Nhiều nghiên cứu học đã cho thấy, trong những năm đầu của cuộc đời hệ thần kinh của trẻ là mềm mại hơn cả và thường trong quãng thời gian đó rất dễ hình thành những nét cơ bản của cá tính và thói quen nhất định. Sau đó những phẩm chất tâm lý, nhân cách của con người dần dần được hình thành. Vì thế, nhà giáo dục vĩ đại người Nga A.S.Macarencô đã viết: "Những gì mà bố mẹ đã làm cho con trước lúc 5 tuổi là 90% kết quả của quá trình giáo dục".

Trong gia đình, trẻ *sao chụp nguyên mẫu* ngôn ngữ mẹ đẻ, thói quen sinh hoạt gia đình, giao tiếp của cha mẹ... Những yếu tố này sẽ hình thành nên một nếp sống truyền thống ổn định của mỗi cá nhân và điều này là cơ sở để hình thành nhân cách sau này.

Những điều mà chúng tôi vừa đề cập ở trên cho thấy yếu tố gia đình có ý nghĩa to lớn trong việc hình thành và phát triển nhân cách.

Giáo dục

Giáo dục là một hiện tượng xã hội, là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch, ảnh hưởng tự giác chủ động đến con

người đưa đến sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách.

Theo nghĩa rộng giáo dục là toàn bộ tác động của gia đình, nhà trường, xã hội bao gồm cả dạy học và các tác động giáo dục khác đến con người.

Theo nghĩa hẹp thì giáo dục có thể xem như là quá trình tác động đến tư tưởng, đạo đức, hành vi của con người.

Trong sự hình thành và phát triển nhân cách, giáo dục giữ vai trò chủ đạo. Cụ thể:

- Giáo dục vạch ra phương hướng cho sự hình thành và phát triển nhân cách. Vì giáo dục là quá trình tác động có mục tiêu xác định, hình thành một mẫu người cụ thể cho xã hội - một mô hình nhân cách phát triển, đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống.
- Thông qua giáo dục thế hệ trước truyền lại cho thế hệ sau nền văn hóa xã hội - lịch sử để tạo nên nhân cách của mình.
- Giáo dục đưa con người, đưa thế hệ trẻ vào *vùng phát triển gần*, vươn tới những cái mà thế hệ trẻ sẽ có, tạo cho thế hệ trẻ một sự phát triển nhanh, mạnh, hướng về tương lai.
- Giáo dục có thể phát huy tối đa các mặt mạnh của các yếu tố khác chi phối sự hình thành phát triển nhân cách như các yếu tố thể chất (bẩm sinh, di truyền), yếu tố hoàn cảnh sống, yếu tố xã hội đồng thời bù đắp cho những thiếu hụt, hạn chế do các yếu tố trên sinh ra.
- Giáo dục có thể uốn nắn những sai lệch về mặt nào đó so với các chuẩn mực do tác động tự phát của môi trường gây nên và làm cho nó phát triển theo hướng mong muốn của xã hội.

Giáo dục giữ vai trò chủ đạo quyết định sự hình thành và phát triển nhân cách song không nên tuyệt đối hóa vai trò của giáo dục, giáo dục không phải là vạn năng, cần phải tiến hành giáo dục trong mối quan hệ hữu cơ với tổ chức hoạt động, tổ chức quan hệ giao tiếp, hoạt động cùng nhau trong các mối

quan hệ xã hội, quan hệ nhóm và tập thể. Giáo dục không tách rời với tự giáo dục, tự rèn luyện, tự hoàn thiện nhân cách ở mỗi cá nhân.

Tập thể

Tập thể là một nhóm người, một bộ phận xã hội được thống nhất lại theo những mục đích chung, phục tùng các mục đích của xã hội. Tập thể có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách.

Trong tập thể diễn ra các hình thức hoạt động đa dạng, phong phú và các mối quan hệ giao tiếp giữa các cá nhân và cá nhân, cá nhân với nhóm, nhóm với nhóm. Ảnh hưởng của xã hội, các mối quan hệ xã hội thông qua các nhóm và tác động đến từng người. Ngược lại, mỗi cá nhân tác động đến cộng đồng, tới xã hội, tới cá nhân khác cũng thông qua các tổ chức nhóm và tập thể mà nó là thành viên. Tác động của tập thể tới nhân cách qua hoạt động cùng nhau, qua dư luận tập thể, truyền thống tập thể, bầu không khí tâm lý tập thể. Vì thế trong giáo dục thường vận dụng nguyên tắc giáo dục bằng tập thể và trong tập thể.

3. Yếu tố cá nhân

3.1 Hoạt động

Hoạt động là phương thức tồn tại của con người, là nhân tố quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển nhân cách.

Hoạt động của con người là hoạt động có mục đích, mang tính xã hội, mang tính cộng đồng, được thực hiện bằng những thao tác nhất định với những công cụ nhất định.

Thông quá 2 quá trình đối tượng hóa và chủ thể hóa trong hoạt động mà nhân cách được bộc lộ và hình thành. Con người lĩnh hội kinh nghiệm xã hội lịch sử bằng kinh nghiệm của bản thân để hình thành nhân cách.

Sự hình thành và phát triển nhân cách của mỗi người phụ thuộc vào hoạt động chủ đạo ở mỗi thời kỳ nhất định. Muốn hình thành nhân cách con người phải tham gia vào các hoạt động khác trong đó đặc biệt chú ý tới vai trò của hoạt động chủ đạo.

Tóm lại, hoạt động có vai trò quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển nhân cách nên trong công tác giáo dục cần chú ý thay đổi làm phong phú nội dung, hình thức, cách tổ chức hoạt động để lôi cuốn cá nhân tích cực tham gia tự giác vào các hoạt động đó.

3.2 Giao tiếp

Giao tiếp giữ vai trò cơ bản trong việc hình thành và phát triển nhân cách vì:

- Giao tiếp là điều kiện tồn tại của cá nhân và xã hội loài người.
- Nhờ giao tiếp con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hóa xã hội, chuẩn mực xã hội làm thành bản chất con người, đồng thời thông qua giao tiếp con người đóng góp vốn tri thức và kinh nghiệm của mình vào kho tàng tri thức của nhân loại, của xã hội.
- Trong giao tiếp con người không chỉ nhận thức được người khác, nhận thức các quan hệ xã hội mà còn nhận thức được chính bản thân mình, tự đối chiếu so sánh mình với người khác, với chuẩn mực xã hội, tự đánh giá bản thân mình như là một nhân cách, để hình thành một thái độ giá trị - cảm xúc nhất định đối với bản thân tức là hình thành năng lực tự ý thức.

Tóm lại, giao tiếp là hình thức đặc trưng cho mối quan hệ người - người, là một nhân tố cơ bản của việc hình thành phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách.

VI. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân biệt sự khác nhau giữa các khái niệm *con người, cá nhân, cá tính và nhân cách*?
2. Phân tích các đặc điểm cơ bản của nhân cách?
3. Từ việc phân tích các quy luật cơ bản của tình cảm, hãy rút ra những kết luận sư phạm cần thiết trong công tác dạy học và giáo dục?

4. Theo bạn, các phẩm chất cơ bản của ý chí có ý nghĩa như thế nào đối với hoạt động dạy học và giáo dục của giáo viên?
5. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển nhân cách?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Minh Hạc. Tâm lý học. Nhà xuất bản Giáo dục. 1998
2. Phạm Minh Hạc. Tâm lý học. Nhà xuất bản Giáo dục. 2001
3. Bùi Văn Huệ. Giáo trình Tâm lý học. Nhà xuất bản ĐHQG Hà Nội. 2000
4. Nguyễn Quang Uẩn, Trần Quốc Thành. Trần Hữu Luyến. Tâm lý học đại cương. Nhà xuất bản ĐHQG Hà Nội. 2000